

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **3942**/KH-UBND

Quảng Trị, ngày **11** tháng **8** năm 2026

**KẾ HOẠCH
VÀ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ,
ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ NĂM 2027**

Thực hiện Văn bản số 4194/BKHCN-KHTC ngày 16/6/2026 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc hướng dẫn xây dựng kế hoạch và dự toán ngân sách khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (KHCN, ĐMST&CDS) năm 2027; UBND tỉnh Quảng Trị xây dựng Kế hoạch và dự toán ngân sách khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số năm 2027 như sau:

PHẦN THỨ NHẤT

**ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH KHOA HỌC, CÔNG
NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ NĂM 2026**

**I. Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch KHCN, ĐMST&CDS năm
2026**

**1. Tình hình ban hành và triển khai thực hiện các cơ chế và chính sách
quản lý KHCN, ĐMST&CDS**

Xác định phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (KHCN, ĐMST&CDS) là nhiệm vụ trọng tâm, là một trong những nội dung lãnh đạo, chỉ đạo quan trọng của cấp ủy, chính quyền và người đứng đầu các cấp, thời gian qua, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và UBND tỉnh đã ban hành nhiều chủ trương, cơ chế, chính sách và văn bản chỉ đạo nhằm cụ thể hóa các chủ trương của Trung ương, tạo cơ sở pháp lý để triển khai đồng bộ các nhiệm vụ trên địa bàn tỉnh.

UBND tỉnh đã triển khai đồng bộ Kế hoạch số 635/KH-UBND ngày 22/8/2025 của UBND tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ và Kế hoạch hành động số 09-KH/TU ngày 31/7/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; ban hành Chương trình công tác của Ban Chỉ đạo tỉnh và Ban Chỉ đạo UBND tỉnh; tổ chức các cuộc họp Ban Chỉ đạo để đánh giá tình hình, chỉ đạo tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và đôn đốc tiến độ thực hiện; duy trì đầy đủ chế độ thông tin, báo cáo theo quy định; đồng thời chỉ đạo các sở, ban, ngành, địa phương rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được giao.

Đặc biệt, nhằm cụ thể hóa các định hướng của Nghị quyết số 57-NQ/TW và tập trung giải quyết những vấn đề mang tính chiến lược của địa phương, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2656/QĐ-UBND ngày 07/7/2026 công bố Danh mục các bài toán lớn về KHCN, ĐMST&CDS năm 2026, xác định 03 bài toán trọng tâm gồm: phát triển chuỗi giá trị vật liệu bán dẫn; phát triển hệ sinh thái năng lượng xanh; và phát triển nông nghiệp công nghệ cao. Đây là cơ sở quan

trọng để định hướng hoạt động nghiên cứu, ứng dụng công nghệ, huy động nguồn lực và thúc đẩy đổi mới sáng tạo gắn với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Hệ thống văn bản chỉ đạo, điều hành được ban hành cơ bản đầy đủ, kịp thời, bám sát chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và yêu cầu phát triển của địa phương, tạo cơ sở pháp lý và định hướng quan trọng để triển khai đồng bộ các nhiệm vụ phát triển KH-CN, ĐMST&CĐS trên địa bàn tỉnh.

Hệ thống văn bản được ban hành tập trung vào các nhóm nội dung trọng tâm gồm:

- + Chương trình số 01-CTr/BCĐ ngày 10/01/2026 của BCĐ về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số tỉnh Quảng Trị, Chương trình số 11/CTr-CĐS ngày 26/01/2026 của Ban Chỉ đạo của UBND tỉnh về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06 tỉnh Quảng Trị;

- + Nghị quyết số: 05-NQ/TU ngày 03/4/2026 Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về đột phá chuyển đổi số gắn với cải cách hành chính tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2026-2030;

- + Quyết định số 47/2026/QĐ-UBND ngày 05/6/2026 quy định phân cấp thẩm quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong quản lý nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

- + Quyết định số 2656/QĐ-UBND ngày 07/7/2026 Về việc công bố danh mục các bài toán lớn về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tỉnh Quảng Trị năm 2026;

- + Các Quyết định số: 656/QĐ-UBND ngày 12/02/2026 về Ban hành Khung kiến trúc số tỉnh Quảng Trị; 808/QĐ-UBND ngày 10/03/2026 về Thành lập Ban Chỉ đạo về dữ liệu tỉnh Quảng Trị; 987/QĐ-UBND ngày 25/03/2026 về Giao nhiệm vụ thẩm định dự án UDCNTT sử dụng vốn ngân sách; 1089/QĐ-UBND ngày 31/03/2026 về Phê duyệt Khung kiến trúc dữ liệu tỉnh Quảng Trị; 1261/QĐ-UBND ngày 01/04/2026 về Ban hành danh mục nền tảng số dùng chung trên địa bàn tỉnh.

- + Các Kế hoạch số: 429/KH-UBND ngày 30/01/2026 về Chuyển đổi số tỉnh Quảng Trị năm 2026; 687/KH-UBND ngày 26/02/2026 về Triển khai Chương trình hành động số 06-CTr/TU về KH-CN, ĐMST&CĐS toàn diện 3 trụ cột; 986/KH-UBND ngày 19/03/2026 về Triển khai thi hành Luật Chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh; 1785/KH-UBND ngày 07/04/2026 về Chuyển đổi số tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2026-2030; 2463/KH-UBND ngày 26/05/2026 về triển khai Nghị quyết 05-NQ/TU; 1717/KH-UBND ngày 01/4/2026 về triển khai thi hành Luật Trí tuệ nhân tạo trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; 2882/KH-UBND ngày 15/6/2026 về triển khai Chương trình thúc đẩy, chuyển đổi IPv6Only giai đoạn 2025-2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

- + Kế hoạch số 253/KH-UBND ngày 21/01/2026 về cải thiện và nâng cao Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII) của tỉnh Quảng Trị năm 2026 và những năm tiếp theo;

+ Kế hoạch số 812/KH-UBND ngày 09/3/2026 triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Sở hữu trí tuệ;

+ Kế hoạch số 813/KH-UBND ngày 09/3/2026 triển khai thi hành Luật Công nghệ cao số 133/2025/QH15;

+ Kế hoạch số 839/KH-UBND ngày 10/3/2026 triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ;

+ Kế hoạch số 1720/KH-UBND ngày 01/4/2026 về việc Triển khai Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh Quảng Trị nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo giai đoạn 2026-2030;

+ Kế hoạch số 1908/KH-UBND ngày 15/4/2026 về thực hiện lộ trình đổi mới công nghệ các ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh Quảng Trị đến năm 2035;

+ Kế hoạch số 2216/KH-UBND ngày 08/5/2026 về việc Triển khai Đề án “Tăng cường, đổi mới hoạt động đo lường hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

+ Kế hoạch số 2328/KH-UBND ngày 18/5/2026 về phát triển thị trường khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khoa học và công nghệ tỉnh Quảng Trị đến năm 2030;

+ Kế hoạch số 2798/KH-UBND 10/06/2026 về việc triển khai Chiến lược quốc gia về khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

+ Kế hoạch số 3122/KH-UBND ngày 29/6/2026 về phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026-2030.

Việc ban hành các cơ chế, chính sách và văn bản chỉ đạo được thực hiện kịp thời, đồng bộ, bám sát chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và yêu cầu phát triển của địa phương, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; tạo môi trường thuận lợi thúc đẩy hoạt động KH&CN, ĐMST&CĐS và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

2. Kết quả hoạt động quản lý nhà nước trong lĩnh vực KH&CN, ĐMST&CĐS, đặc biệt là kết quả của hoạt động KH&CN, ĐMST&CĐS tác động đến phát triển kinh tế - xã hội trong từng lĩnh vực

2.1. Hoạt động khoa học, công nghệ

a) Kết quả nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu xã hội, nhân văn và tự nhiên, trong đó nhấn mạnh:

Thực hiện quản lý, theo dõi triển khai 54 nhiệm vụ khoa học và công nghệ chuyển tiếp (Trong đó 45 nhiệm vụ cấp tỉnh, 09 nhiệm vụ cấp cơ sở); tổ chức kiểm tra tiến độ 20 nhiệm vụ KH&CN; nghiệm thu 08 nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh và 05 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở, dừng 05 nhiệm vụ. Nội dung nghiên cứu tập trung vào các lĩnh vực văn hóa, lịch sử, du lịch, kinh tế đối ngoại, quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, quy hoạch phát triển đô thị và thích ứng với biến đổi khí hậu. Các nhiệm vụ đã từng bước cung cấp cơ sở khoa học phục vụ xây dựng chiến lược, quy hoạch, cơ chế, chính sách và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước;

đồng thời góp phần bảo tồn các giá trị văn hóa, khai thác hợp lý tài nguyên, tăng cường năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu và định hướng phát triển bền vững của tỉnh.

Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách về quản lý nhiệm vụ KHCN, ĐMST&CDS; triển khai nền tảng số quản lý nhiệm vụ KHCN, ĐMST&CDS theo nền tảng quốc gia, phân đấu 100% nhiệm vụ khoa học và công nghệ được cập nhật, theo dõi trên hệ thống; tăng cường theo dõi, kiểm tra tiến độ, tổ chức đánh giá, nghiệm thu các nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo kế hoạch; đẩy mạnh đánh giá hiệu quả ứng dụng kết quả nghiên cứu sau nghiệm thu, hỗ trợ chuyển giao công nghệ, nhân rộng mô hình và thương mại hóa sản phẩm. Đồng thời, nghiên cứu, tham mưu triển khai cơ chế “thử nghiệm có kiểm soát” (sandbox).

b) Kết quả nghiên cứu ứng dụng, phát triển công nghệ

Hoạt động nghiên cứu ứng dụng tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn, tập trung vào những lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế của tỉnh và giải quyết các vấn đề thực tiễn phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, như nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sinh học, y tế, tài nguyên và môi trường, chuyển đổi số, sở hữu trí tuệ và phát triển sản phẩm đặc trưng của địa phương.

Trong lĩnh vực nông nghiệp, công nghệ sinh học và thủy sản, các nhiệm vụ tập trung nghiên cứu tuyển chọn giống cây trồng, vật nuôi; hoàn thiện quy trình sản xuất giống và nuôi thương phẩm cá chẽm, cá chạch bùn; ứng dụng kỹ thuật thụ tinh nhân tạo cải tạo đàn trâu; phát triển cây dược liệu bản địa, Lan Kim tuyến; xây dựng mô hình trồng chanh không hạt theo tiêu chuẩn VietGAP; nghiên cứu công nghệ chế biến dầu trầu, khoai lang, nước mắm chay; ứng dụng công nghệ nano trong sản xuất nông nghiệp; xây dựng và phát triển nhãn hiệu chứng nhận, chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm đặc trưng của tỉnh. Các nhiệm vụ hướng tới hình thành quy trình công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, gia tăng giá trị và phát triển các chuỗi sản phẩm chủ lực của địa phương.

Trong lĩnh vực y tế, các nhiệm vụ tập trung ứng dụng các kỹ thuật chuyên sâu trong dự báo nguy cơ tim mạch, điều trị ung thư bằng xạ trị điều biến liều (IMRT), điều trị tăng huyết áp, sàng lọc liên cầu khuẩn nhóm B ở sản phụ, quản lý bệnh suy tim và giảm đau sau phẫu thuật. Nội dung nghiên cứu bám sát nhu cầu thực tiễn của hệ thống y tế địa phương, góp phần từng bước làm chủ kỹ thuật mới, nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân.

Trong lĩnh vực chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo và phát triển doanh nghiệp, các nhiệm vụ nghiên cứu tập trung ứng dụng thương mại điện tử trong tiêu thụ sản phẩm OCOP, xây dựng mô hình chuyển đổi số trong doanh nghiệp nhỏ và vừa, góp phần thúc đẩy ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo vào hoạt động sản xuất, kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp địa phương.

2.2. Lĩnh vực công nghệ, thị trường công nghệ, đổi mới sáng tạo

Đã ban hành và triển khai nhiều kế hoạch về đổi mới sáng tạo, công nghệ cao, chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ các ngành kinh tế mũi nhọn, phát

triển thị trường khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khoa học và công nghệ¹; đồng thời tiếp tục nghiên cứu, tham mưu xây dựng, hoàn thiện cơ chế thúc đẩy, hỗ trợ phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh².

Tiến hành rà soát, đề xuất đặt hàng Bộ Khoa học và Công nghệ 06 nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ phát triển công nghệ chiến lược; tham gia góp ý công nghệ đối với 47 dự án đầu tư và hồ sơ đề xuất chủ trương đầu tư³; cấp giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ cho 03 tổ chức⁴; đẩy mạnh khảo sát ươm tạo thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh⁵. Thực hiện rà soát, đánh giá tình hình phát triển thị trường khoa học và công nghệ, sản giao dịch khoa học và công nghệ; tổng hợp các doanh nghiệp, địa phương, ngành nghề có tiềm năng trở thành động lực thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa; đánh giá trình độ, năng lực công nghệ sản xuất trên địa bàn tỉnh để báo cáo và đề xuất Bộ Khoa học và Công nghệ triển khai các giải pháp hướng dẫn, hỗ trợ.

Đẩy mạnh thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp thúc đẩy hình thành, phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo; ban hành Quyết định công nhận 01 chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; tổ chức hưởng ứng Ngày Sáng tạo và Đổi mới sáng tạo thế giới năm 2026; triển khai Giải thưởng Sáng tạo Khoa học Công nghệ Việt Nam,... Tổ chức thành công Hội thảo khoa học “Phân tích nội hàm Chỉ số PII của tỉnh Quảng Trị và giải pháp nâng cao trong thời gian tới”. Triển khai các nhiệm vụ, giải pháp nâng cao chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII); Thu thập thông tin, dữ liệu và tài liệu minh chứng phục vụ tính toán Bộ chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương năm 2026.

2.3. Hoạt động Sở hữu trí tuệ

Công tác quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ tiếp tục được tăng cường, góp phần nâng cao hiệu quả bảo hộ, khai thác và phát triển tài sản trí tuệ trên địa bàn tỉnh. Đã xây dựng Kế hoạch triển khai Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ; đồng thời đẩy mạnh các hoạt động bảo hộ, khai thác và thương mại hóa sáng chế, giải pháp hữu ích. Công tác hướng dẫn, hỗ trợ các địa phương, tổ chức, cá nhân trong đăng ký bảo hộ và quản lý nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý được triển

¹ Kế hoạch số 253/KH-UBND ngày 21/01/2026 về cải thiện và nâng cao Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII) của tỉnh Quảng Trị năm 2026 và những năm tiếp theo; Kế hoạch số 813/KH-UBND ngày 09/3/2026 triển khai thi hành Luật Công nghệ cao số 133/2025/QH15; Kế hoạch số 839/KH-UBND ngày 10/3/2026 triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ; Kế hoạch số 1908/KH-UBND ngày 15/4/2026 về thực hiện lộ trình đổi mới công nghệ các ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh Quảng Trị đến năm 2035; Kế hoạch số 2328/KH-UBND ngày 18/5/2026 về phát triển thị trường khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khoa học và công nghệ tỉnh Quảng Trị đến năm 2030; Kế hoạch số 2798/KH-UBND 10/06/2026 về việc triển khai Chiến lược quốc gia về khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

² Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định chính sách hỗ trợ phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2026 – 2030.

³ Trong đó có một số dự án có quy mô lớn như: Dự án Trang trại điện gió Quảng Bình 2; Dự án Nhà máy điện mặt trời Quảng Bình; Dự án Trang trại chăn nuôi lợn thịt và lợn sinh sản năng suất cao Thanh Lâm Dự án Nhà máy điện gió Hướng Phùng - Lao Bảo...

⁴ Toàn tỉnh hiện có 25 tổ chức khoa học và công nghệ được cấp Giấy chứng nhận.

⁵ Toàn tỉnh hiện có 10 doanh nghiệp khoa học và công nghệ được cấp Giấy chứng nhận.

khai thường xuyên⁶. Triển khai thực hiện có hiệu quả Công điện của Thủ tướng Chính phủ về tập trung chỉ đạo thực hiện quyết liệt các giải pháp đấu tranh ngăn chặn, xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ⁷. Phổ biến, triển khai các hoạt động hưởng ứng Ngày Sở hữu trí tuệ thế giới năm 2026. Thường xuyên rà soát, tổng hợp các khó khăn, vướng mắc trong đăng ký bảo hộ, quản lý chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận có chứa địa danh để triển khai các giải pháp hỗ trợ.

Tổ chức xét công nhận hiệu quả áp dụng và khả năng nhân rộng, phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến, đề tài khoa học thuộc các lĩnh vực trên địa bàn tỉnh, ban hành Quyết định công nhận hiệu quả áp dụng và khả năng nhân rộng, phạm vi ảnh hưởng trong phạm vi toàn tỉnh cho 166 sáng kiến, đề tài khoa học⁸; hướng dẫn, tiếp nhận gần 500 hồ sơ xét công nhận hiệu quả áp dụng, phạm vi ảnh hưởng của đề tài, sáng kiến ngành Giáo dục và Đào tạo năm học 2025-2026.

2.4. Hoạt động Tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng

Hỗ trợ, định hướng doanh nghiệp thực hiện tốt các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Đã tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng trong triển khai thực hiện Đề án “Tăng cường, đổi mới hoạt động đo lường hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” cho hơn 100 người đại diện cho các công ty, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh (01 lớp), đào tạo nhận thức về ISO 9001, 22000 cho hơn 400 sinh viên các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh (04 lớp). Thường xuyên tuyên truyền, hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh xây dựng, áp dụng các tiêu chuẩn tiến tiến, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ công bố hợp chuẩn cho 13 sản phẩm hàng hóa của 01 doanh nghiệp; tiếp nhận và xử lý 01 hồ sơ công bố hợp chuẩn 04 sản phẩm của 01 doanh nghiệp; tiếp nhận và xử lý 05 hồ sơ đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu đối với 5.500 sản phẩm, hàng hóa điện - điện tử của 02 doanh nghiệp.

Chỉ đạo 06 tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường được chỉ định trên địa bàn tỉnh thực hiện tốt việc bảo quản, duy trì, sử dụng hệ thống chuẩn đo lường quốc gia, chuẩn đo lường địa phương, chuẩn công tác đảm bảo được liên kết chuẩn đúng quy định; xây dựng, cải tiến quy trình

⁶ Kế hoạch số 812/KH-UBND ngày 09/3/2026 triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Sở hữu trí tuệ; Quyết định số 404/QĐ-UBND ngày 03/02/2026 cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu số 104396; Cấp phó bản văn bằng bảo hộ và cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ cho Công ty TNHH Minh Hưng; Công văn số 1764/UBND-KGVX ngày 6/4/2026 về tăng cường công tác bảo hộ, khai thác và thương mại hóa sáng chế, giải pháp hữu ích trên địa bàn tỉnh; Công văn số 857/UBND-KGVX ngày 12/3/2026 về thay đổi chủ sở hữu văn bằng bảo hộ nhãn hiệu chứng nhận “Hầu Quán Hầu”; Công văn số 714/UBND-KGVX ngày 02/3/2026 về thay đổi đơn vị đứng tên đăng ký nhãn hiệu chứng nhận “Mật ong Phong Nha”.

⁷ Công văn 2203/UBND-KGVX ngày 8/5/2026 về việc triển khai thực hiện Công điện số 38/CĐ-TTg ngày 05/5/2026 của Thủ tướng Chính phủ.

⁸ Quyết định số 1009/QĐ-UBND ngày 25/3/2026, Quyết định số 2154/QĐ-UBND ngày 05/6/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh.

kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường.

Tổ chức khảo sát đánh giá chất lượng thép làm cốt bê tông tại các cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng; ban hành kế hoạch khảo sát tình hình sử dụng phương tiện đo nhóm 2 (cân ô tô) trong mua bán, giao nhận hàng hóa trên địa bàn tỉnh.

Tổ chức 07 đợt kiểm tra nhà nước về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, nhãn hàng hóa đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh, sử dụng phương tiện đo nhóm 2 và các cơ sở kinh doanh trên địa bàn tỉnh; kết hợp với các hoạt động tuyên truyền, hướng dẫn các cơ sở các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn đo lường chất lượng, kiểm soát định lượng hàng đóng gói sẵn, thực hiện việc ghi nhãn và dán tem CR đúng quy định.

2.5. Về Năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân

Hoạt động phát triển và ứng dụng năng lượng nguyên tử trên địa bàn tỉnh ngày càng được chú trọng, công tác quản lý nhà nước về an toàn bức xạ và hạt nhân trên địa bàn tỉnh được kiểm soát chặt chẽ. Các nhiệm vụ triển khai Luật Năng lượng nguyên tử và các quy định về an toàn bức xạ, hạt nhân được triển khai đồng bộ; hoàn thiện cơ chế quản lý, phối hợp và ứng phó sự cố bức xạ trên địa bàn tỉnh⁹; đồng thời tiếp tục xây dựng, hoàn thiện một số dự thảo kế hoạch trong công tác quản lý an toàn bức xạ, hạt nhân trên địa bàn tỉnh, bảo đảm phù hợp quy định của pháp luật và yêu cầu quản lý nhà nước¹⁰. Phối hợp với Trung tâm Thông tin và Đào tạo, Cục An toàn bức xạ và hạt nhân tổ chức đào tạo an toàn bức xạ tại tỉnh Quảng Trị năm 2026 cho hơn 80 học viên của các cơ sở bức xạ trên địa bàn tỉnh. Thẩm định và cấp, gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ sử dụng 63 thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế cho 27 đơn vị; Cấp 12 chứng chỉ nhân viên bức xạ; Hướng dẫn hồ sơ cấp/gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ cho 05 đơn vị. Tham mưu UBND tỉnh cấp, gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ sử dụng thiết bị bức xạ trong phân tích huỳnh quang tia X cho 02 đơn vị và cấp 02 chứng chỉ nhân viên bức xạ.

2.6. Hoạt động Chuyển đổi số

*** Về phát triển nhân lực số**

Đã triển khai Nền tảng đào tạo trực tuyến mở đại trà của tỉnh phục vụ Phong trào “Bình dân học vụ số”; tổ chức 18 lớp bồi dưỡng kỹ năng số cho hơn 900 cán bộ, công chức, viên chức. Công tác đào tạo góp phần nâng cao năng lực

⁹ Quyết định số 37/2026/QĐ-UBND ngày 20/4/2026 phân cấp thẩm quyền cấp giấy xác nhận khai báo thiết bị; cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, thu hồi, chấm dứt hiệu lực giấy phép tiến hành công việc bức xạ và cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ cho người phụ trách an toàn bức xạ trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 30/01/2026 công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành và bị bãi bỏ trong lĩnh vực An toàn bức xạ và hạt nhân thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Trị; Kế hoạch số 2644/KH-UBND ngày 31/12/2025 triển khai thi hành Luật Năng lượng nguyên tử số 94/2025/QH15 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; Kế hoạch số 2215/KH-UBND ngày 08/5/2026 triển khai Đề án “thông tin, tuyên truyền về phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử phục vụ phát triển kinh tế- xã hội giai đoạn đến 2035 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; Quyết định số 34/QĐ-BCH ngày 23/3/2026 ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban chỉ huy ứng phó sự cố bức xạ và hạt nhân trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

¹⁰ Các dự thảo: Kế hoạch của UBND tỉnh triển khai thực hiện Chiến lược phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử vì mục đích hòa bình đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; Kế hoạch của UBND tỉnh về việc ban hành kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ và hạt nhân trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

số của đội ngũ cán bộ các cấp, thúc đẩy ứng dụng công nghệ số trong hoạt động quản lý nhà nước và phục vụ người dân, doanh nghiệp. Đã chỉ đạo, đôn đốc các địa phương kiện toàn Tổ Công nghệ số cộng đồng. Đến nay, 78/78 xã, phường, đặc khu đã kiện toàn tổ Công nghệ số cộng đồng và Đề án 06 với 1.903 tổ, 14.137 thành viên; đã phối hợp với các địa phương tổ chức hướng dẫn sử dụng ứng dụng công dân số cho hơn 500 thành viên các Tổ Công nghệ số cộng đồng và Đề án 06, qua đó hỗ trợ tuyên truyền, hướng dẫn người dân tiếp cận và sử dụng các dịch vụ số.

** Bưu chính, viễn thông, internet*

Hạ tầng số tiếp tục được đầu tư mở rộng, tỷ lệ phủ sóng 4G đạt khoảng 99,4%, phủ sóng 5G đạt khoảng 83,5% với 563 trạm 5G đang hoạt động; số thôn, bản chưa có sóng di động giảm còn 06. Trung tâm Dữ liệu điện tử tỉnh tiếp tục vận hành ổn định các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu dùng chung. Tham mưu khai trương Đề án giao bưu chính công ích tham gia TTHC ngày 18/3/2026; từ 01/3/2026 triển khai 31 nhân viên bưu chính học việc tại 02 Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và 27 Trung tâm cấp xã, phường trực tiếp hỗ trợ số hóa hồ sơ và giảm thời gian giải quyết TTHC. Đã kiểm tra, khảo sát, chấp thuận 206 vị trí trạm BTS mới xóa vùng lõm sóng và phủ sóng đường bộ cao tốc; tổ chức rà soát hiện trạng hạ tầng số và kết nối Mạng truyền số liệu chuyên dùng; cấp 190 Giấy phép sử dụng Tần số vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá; 15 Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến nội bộ; 03 Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu; Tuyên truyền thực hiện sử dụng thiết bị đầu cuối Internet vệ tinh tầm thấp đúng quy định.

** Kinh tế số, xã hội số*

Các nền tảng số dùng chung của tỉnh tiếp tục được duy trì, nâng cấp và mở rộng, đặc biệt là nền tảng công dân số QuangTri-S. Thanh toán không dùng tiền mặt, thương mại điện tử, hóa đơn điện tử và chuyển đổi số trong doanh nghiệp, hợp tác xã tiếp tục được thúc đẩy. Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số, phát triển sản phẩm OCOP trên môi trường số và các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng công nghệ số đã góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, mở rộng thị trường tiêu thụ và thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số trên địa bàn tỉnh. Đã ban hành Kế hoạch số 2114/KH-UBND ngày 29/04/2026 về Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số giai đoạn 2026–2030 và Kế hoạch số 807/KH-UBND ngày 09/03/2026 về Thúc đẩy tiêu dùng sản phẩm, dịch vụ trên môi trường số. Đồng thời ban hành các văn bản gửi Hội Doanh nghiệp tỉnh về việc đề xuất nhiệm vụ hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số, tuy nhiên đến nay chưa nhận được đề xuất hỗ trợ của Hội doanh nghiệp.

2.7. Các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở

2.7.1. Trung tâm Đổi mới sáng tạo và Chuyển Đổi số

** Về hỗ trợ khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo*

Đã tập trung triển khai các hoạt động hỗ trợ ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và phát triển doanh nghiệp. Hoàn thiện quy trình chuyển giao

công nghệ; khảo sát, lựa chọn 11 tổ chức, cá nhân đủ điều kiện tiếp nhận công nghệ; tư vấn đăng ký nhãn hiệu cho 04 doanh nghiệp, hợp tác xã; xây dựng kênh truyền thông số về khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Hoàn thiện quy trình công nghệ sấy thăng hoa đối với các sản phẩm chủ lực phục vụ xây dựng mô hình trình diễn và thúc đẩy đổi mới sáng tạo; Tổ chức, vận hành không gian triển lãm, trưng bày KHCN và đổi mới sáng tạo tỉnh Quảng Trị; tiếp nhận và trưng bày 71 sản phẩm chủ lực, tiêu biểu của địa phương; xây dựng 04 khu trưng bày chuyên đề gồm: khu sản phẩm từ các đề tài, dự án khoa học và công nghệ với 04 sản phẩm; khu sản phẩm nông nghiệp đặc trưng với 34 sản phẩm; khu công nghệ và đổi mới sáng tạo với 09 sản phẩm; khu sản phẩm OCOP với 24 sản phẩm.

Các hoạt động trên đã góp phần thúc đẩy ứng dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ vào sản xuất và đời sống; hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã nâng cao năng lực cạnh tranh; từng bước phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của tỉnh.

** Về Chính quyền số và quản lý Trung tâm Dữ liệu điện tử*

Đã vận hành ổn định các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu và nền tảng số của tỉnh; quản lý 17.755 tài khoản điện tử công vụ, thu hồi 268 tài khoản không còn sử dụng; hỗ trợ các cơ quan, đơn vị khai thác hiệu quả các hệ thống dùng chung. Tham mưu nâng cấp các hệ thống trọng yếu như Kho dữ liệu dùng chung, Hệ thống Quản lý văn bản và Điều hành, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính, Hệ thống Báo cáo kinh tế - xã hội; triển khai các nhiệm vụ thuộc Đề án 06, tăng cường kết nối, chia sẻ dữ liệu qua nền tảng LGSP và bảo đảm hạ tầng kỹ thuật phục vụ Cổng/Trang thông tin điện tử của tỉnh.

Đồng thời, quản lý, vận hành an toàn Trung tâm Dữ liệu điện tử tỉnh; nâng cấp, tối ưu hạ tầng máy chủ, dung lượng lưu trữ và tài nguyên công nghệ thông tin; triển khai hạ tầng kết nối Trung tâm Dữ liệu quốc gia; cấp phát hạ tầng phục vụ các hệ thống thông tin của tỉnh; quản lý tên miền quangtri.gov.vn, tối ưu tài nguyên cho các hệ thống dùng chung và phối hợp triển khai các giải pháp bảo đảm an toàn, an ninh mạng.

** Về Thông tin và Truyền thông*

Đã triển khai các dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực thông tin và truyền thông; xuất bản 01 Đặc san và 03 Bản tin Khoa học và Công nghệ; tổ chức Hội nghị cộng tác viên; sản xuất, phát sóng 06 chuyên mục trên Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Trị, xuất bản 06 chuyên mục trên Báo Quảng Trị điện tử và phối hợp thực hiện 20 tin, phóng sự tuyên truyền về khoa học, công nghệ.

Đồng thời, quản trị, vận hành hiệu quả Trang thông tin điện tử, Fanpage, Youtube của Sở; cập nhật hơn 1.100 tin, bài, văn bản trên các nền tảng thông tin; hoàn thành báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ năm 2025; cấp 11 giấy chứng nhận đăng ký kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ, cập nhật dữ liệu lên Cơ sở dữ liệu quốc gia; thực hiện công tác thư viện, tra cứu, rà soát trùng lặp nhiệm vụ khoa học và công nghệ; khảo sát nhu cầu thông tin, biên soạn tài liệu và xây dựng phóng sự tuyên truyền phục vụ phổ biến kết quả nghiên cứu.

** Về Giám sát, điều hành thông minh*

Đã vận hành ổn định các nền tảng, dịch vụ đô thị thông minh (IOC). Tham mưu ban hành Quy chế quản lý, vận hành ứng dụng Công dân số QUANGTRI-S; tích hợp dữ liệu đa ngành, đạt trên 55.100 lượt cài đặt và 54.239 tài khoản sử dụng. Hệ thống Phản ánh hiện trường và Tổng đài 1022 tiếp nhận, xử lý 595 phản ánh, điều hành 1.526 cuộc gọi; quản trị mạng lưới 421 camera giám sát an ninh, giao thông, ngập lụt và cháy rừng; duy trì hiệu quả các kênh truyền thông số với hơn 1.000 tin, bài được đăng tải. Đồng thời, phối hợp hoàn thiện các chức năng của hệ thống IOC, xây dựng Dashboard phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành.

Đã tham mưu triển khai kế hoạch đào tạo chuyển đổi số năm 2026; biên soạn 03 bộ tài liệu hướng dẫn và tổ chức 22 lớp tập huấn nâng cao năng lực số cho cán bộ, công chức, viên chức và Tổ Công nghệ số cộng đồng. Bên cạnh đó, phối hợp cung cấp dữ liệu điện tử, camera phục vụ công tác điều tra của Công an tỉnh; triển khai hiệu quả Dự án NRM với các hoạt động đào tạo, hội thảo, xây dựng mô hình điểm về chuyển đổi số tại cơ sở.

** Về Nghiên cứu, ứng dụng và Chuyển giao công nghệ*

Đã triển khai các nhiệm vụ nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp, công nghệ sinh học và bảo vệ môi trường. Đã triển khai nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật sinh học phân tử kiểm tra dư lượng kháng sinh trong thủy sản; bảo tồn, phát triển nguồn gen vi sinh vật và giống cây trồng; nghiên cứu ứng dụng chế phẩm vi sinh trong phòng trừ sâu bệnh, xử lý rác thải hữu cơ và môi trường nuôi trồng thủy sản.

Đồng thời, thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh về sản xuất chế phẩm vi khuẩn tía quang hợp xử lý môi trường ao nuôi; xây dựng mô hình trồng chanh không hạt theo tiêu chuẩn VietGAP với tỷ lệ cây sống trên 95%; triển khai nghiên cứu hoàn thiện quy trình nhân giống và xây dựng mô hình trồng chuối Mật mốt bằng công nghệ nuôi cấy mô.

2.7.2. Công tác dịch vụ về Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng

Hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm và dịch vụ kỹ thuật tiếp tục được duy trì, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước và nhu cầu của tổ chức, cá nhân. Đã thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn 5.321 phương tiện đo, thử nghiệm 38 mẫu vàng và 7.002 mẫu vật liệu xây dựng, công trình; thực hiện 991 mẫu thử nghiệm hóa sinh, môi trường, quan trắc môi trường tại 68 cơ sở và tư vấn lập hồ sơ đề xuất cấp giấy phép môi trường cho 04 dự án. Đồng thời, duy trì năng lực kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm theo quy định; vận hành hệ thống quản lý phòng thí nghiệm theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017; triển khai nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh về đánh giá chất lượng môi trường nước hồ Rào Đá, hoàn thành 05 đợt khảo sát, lấy 36 mẫu nước; thực hiện các dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử, kiểm định thiết bị X-quang, thiết bị y tế, hoàn thành gia hạn Giấy đăng ký hoạt động thử nghiệm vàng, trang sức mỹ nghệ và thực hiện thủ tục gia hạn Giấy phép lưu trữ nguồn phóng xạ đã qua sử dụng.

2.8. Hợp tác và hội nhập quốc tế trong lĩnh vực KHCN, ĐMST&CDS

Công tác hợp tác và hội nhập quốc tế trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được quan tâm chỉ đạo triển khai, từng bước

mở rộng quan hệ hợp tác với các cơ quan, tổ chức, viện nghiên cứu, trường đại học, doanh nghiệp và chuyên gia trong, ngoài nước nhằm tăng cường trao đổi thông tin, chuyển giao công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực và nâng cao năng lực quản lý, nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

Công tác tham mưu, phối hợp triển khai các chương trình, dự án hợp tác quốc tế được thực hiện tích cực, tập trung vào các lĩnh vực ưu tiên như chuyển đổi số, công nghệ xanh, năng lượng tái tạo, đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Đồng thời, tỉnh tăng cường phổ biến thông tin về các chương trình hợp tác quốc tế, nguồn viện trợ, tài trợ, học bổng, đào tạo và chuyển giao công nghệ; khuyến khích các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tham gia các hội nghị, hội thảo, diễn đàn quốc tế nhằm mở rộng quan hệ hợp tác, tiếp cận tri thức, công nghệ và kinh nghiệm quản lý tiên tiến.

Đã phối hợp tham mưu ký kết Biên bản hợp tác giữa UBND tỉnh Quảng Trị và Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh; đồng thời tổ chức Đoàn công tác làm việc với Sở Công nghệ và Thông tin tỉnh Khăm Muôn (CHDCND Lào) và ký kết Biên bản ghi nhớ hợp tác lần thứ IV giai đoạn 2026-2028. Đây là cơ sở quan trọng để tăng cường phối hợp trong nghiên cứu, ứng dụng khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và đào tạo nguồn nhân lực giữa các bên.

Nhìn chung, công tác hợp tác và hội nhập quốc tế về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được triển khai đúng định hướng, góp phần mở rộng quan hệ hợp tác, tranh thủ nguồn lực, kinh nghiệm và công nghệ tiên tiến phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tuy nhiên, việc thu hút các dự án hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và đổi mới sáng tạo còn hạn chế; quy mô và hiệu quả một số hoạt động hợp tác chưa tương xứng với tiềm năng và nhu cầu phát triển của địa phương.

Trong thời gian tới, UBND tỉnh sẽ tiếp tục mở rộng quan hệ hợp tác với các tổ chức quốc tế, cơ quan hợp tác phát triển, viện nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp nước ngoài; chủ động tham gia các chương trình hợp tác do Bộ Khoa học và Công nghệ và các tổ chức quốc tế triển khai; đẩy mạnh thu hút các chương trình, dự án hợp tác về chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; đồng thời tăng cường vận động các nguồn viện trợ, tài trợ quốc tế nhằm nâng cao năng lực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới.

3. Kết quả sắp xếp tổ chức bộ máy, phát triển tiềm lực KH, CN, ĐMST&CDS

3.1. Đánh giá tình hình sắp xếp, tinh gọn bộ máy và hoạt động của các tổ chức KH&CN

Thực hiện chủ trương của Trung ương về sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy và nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, tỉnh Quảng Trị đã triển khai rà soát, kiện toàn hệ thống tổ chức khoa học và công nghệ

theo hướng tinh gọn, hiệu quả, phù hợp với yêu cầu phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong giai đoạn mới.

Hiện nay, Sở Khoa học và Công nghệ có 02 đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc gồm: Trung tâm Đổi mới sáng tạo và Chuyển đổi số; Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng. Trong đó, Trung tâm Đổi mới sáng tạo và Chuyển đổi số được thành lập theo Quyết định số 985/QĐ-UBND ngày 24/3/2026 của UBND tỉnh trên cơ sở hợp nhất Trung tâm Chuyển đổi số và Công nghệ thông tin với Trung tâm Nghiên cứu, Chuyển giao công nghệ và Đổi mới sáng tạo. Việc hợp nhất đã góp phần giảm đầu mỗi tổ chức, khắc phục tình trạng phân tán nguồn lực, tăng cường sự gắn kết giữa hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ với chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo, đáp ứng yêu cầu triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW trên địa bàn tỉnh.

Hoạt động của các đơn vị từng bước được đổi mới theo hướng nâng cao hiệu quả hoạt động, tăng cường cung cấp dịch vụ khoa học và công nghệ, dịch vụ kỹ thuật phục vụ doanh nghiệp và người dân.

Việc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 và Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 của Chính phủ tiếp tục được triển khai theo lộ trình phù hợp với điều kiện thực tế của từng đơn vị. Đồng thời, các đơn vị từng bước thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo quy định tại Nghị định số 263/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực, phát huy tính chủ động trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Công tác phát triển nguồn nhân lực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tiếp tục được quan tâm. Đội ngũ cán bộ, viên chức của ngành được tạo điều kiện tham gia các chương trình đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng số và quản trị công nghệ, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ yêu cầu phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của tỉnh.

Nhìn chung, việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy các đơn vị sự nghiệp khoa học và công nghệ đã được triển khai theo đúng định hướng của Trung ương và của tỉnh; bộ máy từng bước được tinh gọn, nâng cao hiệu quả hoạt động, tạo nền tảng quan trọng cho việc phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn tới.

3.2. Đánh giá tình hình thực hiện các cơ chế, chính sách thu hút, trọng dụng, phát triển đội ngũ nhân lực KH, CN, ĐMST & CDS theo quy định tại Nghị định số 263/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025, Nghị định 231/2025/NĐ-CP ngày 26/8/2025 quy định về tuyển chọn, sử dụng Tổng công trình sư, Kiến trúc sư trưởng về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, Nghị định số 249/2025/NĐ-CP ngày 19/9/2025 quy định cơ chế, chính sách thu hút chuyên gia khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

Sau khi Chính phủ ban hành Nghị định số 231/2025/NĐ-CP, Nghị định số 249/2025/NĐ-CP và Nghị định số 263/2025/NĐ-CP, UBND tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị nghiên cứu, quán triệt và triển khai thực hiện theo quy định. Đồng

thời, giao các cơ quan chuyên môn rà soát nhu cầu, đánh giá thực trạng nguồn nhân lực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn để làm cơ sở đề xuất các giải pháp thu hút, sử dụng và phát triển đội ngũ nhân lực chất lượng cao phù hợp với điều kiện của tỉnh.

Đến thời điểm báo cáo, tỉnh chưa phát sinh trường hợp tuyển chọn, sử dụng Tổng công trình sư, Kiến trúc sư trưởng về KHCN, ĐMST&CĐS theo quy định tại Nghị định số 231/2025/NĐ-CP; đồng thời chưa thực hiện chính sách thu hút chuyên gia theo Nghị định số 249/2025/NĐ-CP và cơ chế trọng dụng, phát triển nhân lực theo Nghị định số 263/2025/NĐ-CP do đang trong quá trình nghiên cứu, rà soát và xây dựng phương án triển khai phù hợp với nhu cầu thực tiễn và khả năng cân đối nguồn lực của địa phương.

Trong thời gian tới, UBND tỉnh sẽ tiếp tục chỉ đạo các cơ quan, đơn vị đẩy mạnh triển khai các cơ chế, chính sách của Trung ương; rà soát, đề xuất các giải pháp thu hút, trọng dụng và phát triển đội ngũ nhân lực KH, CN, ĐMST&CĐS, góp phần đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 57-NQ/TW.

3.3. Kết quả phát triển hạ tầng KH, CN, ĐMST&CĐS thuộc phạm vi được giao quản lý bao gồm: Khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung; phòng thí nghiệm trọng điểm; trung tâm đổi mới sáng tạo; trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ, bao gồm sàn giao dịch khoa học và công nghệ; hạ tầng số; hạ tầng thông tin KH&CN; tăng cường tiềm lực cho các tổ chức KH&CN.

Tiềm lực KH, CN, ĐMST&CĐS tiếp tục được củng cố, từng bước hình thành hệ sinh thái hỗ trợ nghiên cứu, ứng dụng, đổi mới công nghệ và chuyển đổi số phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Hệ thống tổ chức hỗ trợ hoạt KH, CN, ĐMST&CĐS tiếp tục được kiện toàn. Trung tâm Đổi mới sáng tạo và Chuyển đổi số được thành lập trên cơ sở hợp nhất Trung tâm Chuyển đổi số và Công nghệ thông tin với Trung tâm Nghiên cứu, Chuyển giao công nghệ và Đổi mới sáng tạo, góp phần tập trung nguồn lực, nâng cao hiệu quả hoạt động hỗ trợ đổi mới sáng tạo, chuyển giao công nghệ, phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và triển khai các nhiệm vụ chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh.

Hạ tầng số tiếp tục được đầu tư, nâng cấp và khai thác hiệu quả. Các nền tảng số dùng chung của tỉnh được duy trì vận hành ổn định; Khung kiến trúc số, Khung kiến trúc dữ liệu tỉnh.

Quảng Trị và Danh mục nền tảng số dùng chung đã được ban hành, tạo cơ sở cho việc kết nối, chia sẻ dữ liệu và triển khai chính quyền số. Hệ thống Trung tâm điều hành thông minh (IOC), nền tảng Công dân số QUANGTRI-S, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành tiếp tục được vận hành, từng bước mở rộng phạm vi ứng dụng.

Hạ tầng viễn thông, Internet băng rộng và mạng truyền số liệu chuyên dùng được duy trì ổn định, đáp ứng yêu cầu triển khai các nhiệm vụ chuyển đổi số, xây

dựng chính quyền số, kinh tế số và xã hội số. Các doanh nghiệp viễn thông tiếp tục đầu tư nâng cấp mạng lưới, mở rộng vùng phủ sóng và nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng nhu cầu của người dân, doanh nghiệp và các cơ quan nhà nước.

Tiềm lực khoa học và công nghệ tiếp tục được tăng cường thông qua đầu tư trang thiết bị kỹ thuật, nâng cao năng lực kiểm định, hiệu chuẩn và thử nghiệm của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, từng bước đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, đồng thời hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Cùng với đó, tỉnh tiếp tục thúc đẩy hình thành và phát triển các tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ; tăng cường hoạt động tư vấn, hỗ trợ đổi mới công nghệ, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, kết nối cung - cầu công nghệ và chuyển giao kết quả nghiên cứu vào sản xuất, kinh doanh.

Nhìn chung, hạ tầng và tiềm lực KH, CN, ĐMST&CĐS của tỉnh tiếp tục được củng cố, phát triển theo hướng đồng bộ, tạo nền tảng quan trọng để nâng cao năng lực nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và phát triển kinh tế - xã hội bền vững trong giai đoạn tới.

II. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH PHÂN BỐ, GIẢI NGÂN NSNN CHO KHCN, ĐMST&CĐS

Trong năm 2026, UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ban, ngành, địa phương triển khai thực hiện việc phân bổ, quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước cho lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Khoa học và Công nghệ và các văn bản hướng dẫn của Trung ương; đồng thời ưu tiên bố trí kinh phí để triển khai các nhiệm vụ, chương trình, dự án trọng tâm theo Nghị quyết số 57-NQ/TW và các kế hoạch của tỉnh.

Nhìn chung, công tác phân bổ kinh phí được thực hiện kịp thời, đúng mục tiêu, bảo đảm nguồn lực triển khai các nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của tỉnh. Tiến độ giải ngân cơ bản đáp ứng yêu cầu đối với các nhiệm vụ thường xuyên; một số nhiệm vụ, dự án đầu tư, mua sắm trang thiết bị, xây dựng hạ tầng số và triển khai các chương trình, đề án còn chậm do phải hoàn thiện hồ sơ, thủ tục đầu tư, đấu thầu, thẩm định và các quy định liên quan.

Trong thời gian tới, UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo các cơ quan, đơn vị đẩy nhanh tiến độ triển khai các nhiệm vụ, tăng cường kiểm tra, đôn đốc, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện; đồng thời nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước, phân đấu hoàn thành kế hoạch giải ngân theo đúng tiến độ và quy định.

III. KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC

Tiềm lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tỉnh còn hạn chế, nhất là trong khu vực doanh nghiệp. Phần lớn doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa, năng lực nghiên cứu, đổi mới công nghệ và đầu tư cho nghiên cứu, phát triển (R&D) còn thấp; số doanh nghiệp tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ còn ít. Hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao, thương mại hóa kết

quả nghiên cứu và đổi mới sáng tạo còn chậm; liên kết giữa Nhà nước, nhà khoa học và doanh nghiệp chưa chặt chẽ; hệ sinh thái đổi mới sáng tạo phát triển chưa tương xứng với tiềm năng.

Nguồn nhân lực chuyên trách về chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo còn thiếu, đặc biệt tại UBND các xã, phường và đặc khu. Nhiều cán bộ kiêm nhiệm nhiều lĩnh vực, ảnh hưởng đến tiến độ và chất lượng triển khai các nhiệm vụ.

Nguồn lực đầu tư cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số còn hạn chế. Mặc dù tỉnh đã đề xuất nhu cầu vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026–2030 để triển khai các nhiệm vụ theo Nghị quyết số 57-NQ/TW, đến nay vẫn chưa được cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thực hiện.

Hạ tầng số chưa đồng bộ, nhất là tại khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa và ven biển; việc kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin còn gặp khó khăn. Đến nay, trên địa bàn tỉnh vẫn còn 06 thôn, bản chưa được phủ sóng thông tin di động.

PHẦN THỨ HAI

KẾ HOẠCH DỰ TOÁN NGÂN KHČN, ĐMST&ČĐS NĂM 2027

1. Căn cứ

- Chương trình hành động của Ban Chấp hành Trung ương Đảng thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng;

- Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026 - 2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng "2 con số"; Nghị quyết số 109/NQ-CP ngày 16/4/2026 của Chính phủ cập nhật, bổ sung Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026;

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển KH,CN,ĐMST&ČĐS quốc gia; Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 09/01/2025 và Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW; Nghị quyết số 11/NQ-CP của Chính phủ ngày 14/01/2026 sửa đổi, bổ sung, cập nhật Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025;

- Quy định số 05-QĐ/BCĐTW ngày 27/8/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển KH,CN,ĐMST&ČĐS ban hành quy định về Mô hình liên thông số thống nhất, hiệu quả và quản trị dựa trên dữ liệu trong hệ thống chính trị;

- Chỉ thị số 38-CT/TW ngày 30/7/2024 của Ban Bí thư về đẩy mạnh công tác tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng quốc gia đến năm 2030 và những năm tiếp theo;

- Chỉ thị số 57-CT/TW ngày 31/12/2025 của Ban Bí thư về tăng cường bảo đảm an ninh mạng, bảo mật thông tin, an ninh dữ liệu trong hệ thống chính trị;

- Nghị quyết số 193/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội về thí điểm

một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển KH,CN,ĐMST&CĐS quốc gia;

- Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07/02/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn NSNN giai đoạn 2026-2030;

- Nghị quyết số 25/2026/QH16 ngày 24/4/2026 của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030;

- Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 12/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2027;

- Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành; Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật Đầu tư; Luật Đầu tư công; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản hướng dẫn thi hành;

- Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành; Luật Chuyển đổi số số 148/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành; Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ số 115/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Luật Công nghệ cao số 133/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành; Luật Công nghiệp công nghệ số số 71/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật số 70/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

- Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 78/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

- Luật Năng lượng nguyên tử số 94/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

- Luật Đo lường số 04/2011/QH13 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

- Luật Trí tuệ nhân tạo số 134/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành; Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 36/2009/QH12, Luật số 42/2019/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 131/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

- Các chiến lược, chương trình, đề án bao gồm:

- + Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030 và định hướng kế hoạch tài chính quốc gia giai đoạn 2026-2030;

- + Điều chỉnh, bổ sung Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi

mới sáng tạo đến năm 2030 (Quyết định số 604/QĐ-TTg ngày 2/4/2025); Kế hoạch tổng thể về KHCN, ĐMST&CĐS 5 năm giai đoạn 2026-2030 (Quyết định số 2227/QĐ-BKHCN ngày 24/4/2026);

+ Chiến lược quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo đến năm 2030 (Quyết định số 127/QĐ-TTg ngày 26/01/2021);

+ Chiến lược dữ liệu quốc gia đến năm 2030 (Quyết định số 142/QĐ-TTg ngày 02/02/2024);

+ Chiến lược phát triển công nghiệp bán dẫn Việt Nam đến năm 2030 và tầm nhìn 2050 (Quyết định số 1018/QĐ-TTg ngày 21/9/2024);

+ Chiến lược quốc gia về khởi nghiệp sáng tạo (Nghị quyết số 86/NQ-CP ngày 04/4/2026);

+ Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022);

+ Chiến lược hạ tầng số đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 1132/QĐ-TTg ngày 09/10/2024);

+ Chiến lược sở hữu trí tuệ đến năm 2030 (Quyết định số 1068/QĐ-TTg ngày 22/8/2019);

+ Chiến lược tiêu chuẩn quốc gia giai đoạn 2026-2035 (Quyết định số 876/QĐ-TTg ngày 16/5/2026);

+ Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022);

+ Đề án "Nâng cao nhận thức, phổ cập kỹ năng và phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030" (Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 28/01/2022);

+ Đề án "Tuyên truyền, phổ biến, nâng cao chất lượng về cung cấp và sử dụng hiệu quả dịch vụ công trực tuyến đến năm 2025, định hướng đến năm 2030" (Quyết định số 1588/QĐ-TTg ngày 17/12/2024);

+ Đề án "Thúc đẩy chuyển giao, làm chủ và phát triển công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam trong các ngành, lĩnh vực ưu tiên giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030" (Quyết định số 1851/QĐ-TTg ngày 27/12/2018 và Quyết định số 138/QĐ-TTg ngày 26/01/2022);

+ Đề án "Kiện toàn tổ chức bộ máy, nâng cao năng lực quản lý nhà nước và thực thi pháp luật về chuyển đổi số từ trung ương đến địa phương đến năm 2025, định hướng đến năm 2030" (Quyết định số 1690/QĐ-TTg ngày 26/12/2023);

+ Đề án tăng cường, đổi mới hoạt động đo lường hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 996/QĐ-TTg ngày 10/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ);

+ Đề án triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc (Quyết định số 100/QĐ-TTg ngày 19/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ);

+ Quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn

đến năm 2050 (Quyết định số 36/QĐ-TTg ngày 11/01/2024);

+ Kế hoạch hành động chuyển đổi số hoạt động chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trực tuyến và dựa trên dữ liệu giai đoạn 2024 - 2025, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 20/9/2024);

+ Danh mục công nghệ chiến lược và Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược (Quyết định số 21/2026/QĐ-TTg ngày 30/4/2026);

+ Chương trình Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2035 (Quyết định số 826/QĐ-TTg ngày 11/5/2026);

+ Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020);

+ Chương trình "Phát triển nguồn nhân lực ngành công nghiệp bán dẫn đến năm 2030, định hướng đến năm 2050" (Quyết định số 1017/QĐ-TTg ngày 21/9/2024);

+ Chương trình "Đẩy mạnh truyền thông thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đến năm 2030" (Quyết định số 1169/QĐ-TTg ngày 16/6/2025);

+ Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia đến năm 2030 (Quyết định số 157/QĐ-TTg ngày 01/02/2021);

+ Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2030 (Quyết định 130/QĐ-TTg ngày 27/01/2021);

+ Chương trình Đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2030 (Quyết định số 118/QĐ-TTg ngày 25/01/2025);

+ Chương trình phát triển thị trường khoa học và công nghệ quốc gia đến năm 2030 (Quyết định số 1158/QĐ-TTg ngày 13/7/2021);

+ Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021 - 2030 (Quyết định 1322/QĐ-TTg ngày 31/8/2020);

+ Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030 (Quyết định 2205/QĐ-TTg ngày 24/12/2020);

+ Chương trình hành động quốc gia về phát triển và chuyển đổi sang sử dụng nền tảng điện toán đám mây giai đoạn 2025 - 2030 (Quyết định số 1121/QĐ-TTg ngày 11/6/2025);

+ Chương trình nâng cao năng lực cho các tổ chức nghiên cứu và phát triển công lập giai đoạn 2025-2030 (Quyết định số 2813/QĐ-TTg ngày 27/12/2025);

+ Chương trình phát triển Chính phủ số (Quyết định số 2629/QĐ-TTg ngày 01/12/2025);

+ Kế hoạch nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình; cung cấp dịch vụ số mới được cá nhân hóa, dựa trên dữ liệu cho người dân và doanh nghiệp (Quyết định số 1565/QĐ-TTg ngày 18/7/2025);

+ Kế hoạch tổng thể nâng cao năng suất dựa trên nền tảng khoa học, công

nghệ và đổi mới sáng tạo giai đoạn 2021 - 2030 ban hành kèm theo Quyết định số 36/QĐ-TTg ngày 11/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ;

+ Khung Kiến trúc tổng thể quốc gia số (Quyết định số 3090/QĐ-BKHCN ngày 08/10/2025).

+ Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 05/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển thị trường KH&CN đồng bộ, hiệu quả, hiện đại và hội nhập.

+ Một số nhiệm vụ, giải pháp tăng cường hội nhập quốc tế trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng giai đoạn đến năm 2030 ban hành kèm theo Quyết định số 2542/QĐ-TTg ngày 20/11/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Các Kế hoạch số: 429/KH-UBND ngày 30/01/2026 về Chuyển đổi số tỉnh Quảng Trị năm 2026; 687/KH-UBND ngày 26/02/2026 về Triển khai Chương trình hành động số 06-CTr/TU về KHCN, ĐMST&CĐS toàn diện 3 trụ cột; 986/KH-UBND ngày 19/03/2026 về Triển khai thi hành Luật Chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh; 1785/KH-UBND ngày 07/04/2026 về Chuyển đổi số tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2026–2030; 2463/KH-UBND ngày 26/05/2026 về triển khai Nghị quyết 05-NQ/TU; 1717/KH-UBND ngày 01/4/2026 về triển khai thi hành Luật Trí tuệ nhân tạo trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; 2882/KH-UBND ngày 15/6/2026 về triển khai Chương trình thúc đẩy, chuyển đổi IPv6Only giai đoạn 2025-2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

+ Kế hoạch số 253/KH-UBND ngày 21/01/2026 về cải thiện và nâng cao Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII) của tỉnh Quảng Trị năm 2026 và những năm tiếp theo;

+ Kế hoạch số 813/KH-UBND ngày 09/3/2026 triển khai thi hành Luật Công nghệ cao số 133/2025/QH15;

+ Kế hoạch số 839/KH-UBND ngày 10/3/2026 triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ;

+ Kế hoạch số 1908/KH-UBND ngày 15/4/2026 về thực hiện lộ trình đổi mới công nghệ các ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh Quảng Trị đến năm 2035;

+ Kế hoạch số 2328/KH-UBND ngày 18/5/2026 về phát triển thị trường khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khoa học và công nghệ tỉnh Quảng Trị đến năm 2030;

+ Kế hoạch số 2798/KH-UBND 10/06/2026 về việc triển khai Chiến lược quốc gia về khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

+ Kế hoạch số 1720/KH-UBND ngày 01/4/2026 về việc Triển khai Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh Quảng Trị nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo giai đoạn 2026-2030;

+ Kế hoạch số 2216/KH-UBND ngày 08/5/2026 về việc Triển khai Đề án “Tăng cường, đổi mới hoạt động đo lường hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

+ Quyết định số 47/2026/QĐ-UBND ngày 05/6/2026 quy định phân cấp

thẩm quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong quản lý nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

- Kế hoạch số 3122/KH-UBND ngày 29/6/2026 của UBND tỉnh về Kế hoạch Phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2026-2030;

- Chỉ thị số 08/CT-UBND ngày 26/6/2026 của UBND tỉnh về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2027; Công văn số 5287/STC-TH ngày 30/6/2026 của Sở Tài chính về việc đề nghị xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2027.

2. Kế hoạch KHCN, ĐMST&CDS năm 2027

2.1. Nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ

Năm 2027, tiếp tục triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo giai đoạn 2026 - 2030 theo hướng lấy KHCN, ĐMST&CDS làm động lực nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được định hướng bám sát các bài toán lớn, nhu cầu thực tiễn của tỉnh và doanh nghiệp; ưu tiên các nhiệm vụ có tính liên ngành, liên vùng, có khả năng ứng dụng, chuyển giao và thương mại hóa cao, góp phần giải quyết các vấn đề trọng tâm, tạo dư địa tăng trưởng mới và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững. Đồng thời, tiếp tục đổi mới công tác quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo hướng quản trị theo kết quả đầu ra; nâng cao chất lượng công tác xác định, tuyển chọn, giao trực tiếp và đánh giá nhiệm vụ; tăng cường sự tham gia của doanh nghiệp, tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở giáo dục đại học trong nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ; đẩy mạnh theo dõi, đánh giá hiệu quả sau nghiệm thu và quản lý nhiệm vụ trên nền tảng số. Trên cơ sở đó, tập trung triển khai các nhiệm vụ nghiên cứu, ứng dụng và phát triển công nghệ trong các lĩnh vực trọng tâm sau:

a) Lĩnh vực nông nghiệp, công nghệ sinh học và phát triển nông thôn

Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học, công nghệ số trong sản xuất nông nghiệp; nghiên cứu, chọn tạo giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản; phát triển dược liệu, sản phẩm OCOP và các sản phẩm chủ lực của tỉnh; ứng dụng công nghệ trong chế biến, bảo quản, truy xuất nguồn gốc, phát triển tài sản trí tuệ và xây dựng chuỗi giá trị, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm.

b) Lĩnh vực công nghiệp, năng lượng và phát triển công nghệ

Ưu tiên nghiên cứu, ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ số, vật liệu mới, công nghệ chế biến, công nghệ tiết kiệm năng lượng và sản xuất sạch hơn; hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và phát triển các mô hình sản xuất thông minh, kinh tế tuần hoàn.

c) Lĩnh vực y tế và chăm sóc sức khỏe

Tăng cường nghiên cứu ứng dụng các kỹ thuật, công nghệ mới trong dự phòng, chẩn đoán, điều trị và phục hồi chức năng; phát triển các giải pháp chăm sóc sức khỏe, y học số và y học chính xác; nâng cao năng lực chuyên môn và chất

lượng dịch vụ y tế.

d) Lĩnh vực tài nguyên, môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu

Tập trung nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, quan trắc và cảnh báo thiên tai; nghiên cứu các giải pháp giảm phát thải, phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và thích ứng với biến đổi khí hậu.

đ) Lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn

Nghiên cứu cung cấp cơ sở khoa học phục vụ xây dựng cơ chế, chính sách; phát triển văn hóa, du lịch, kinh tế đối ngoại; bảo tồn và phát huy các giá trị lịch sử, văn hóa; nâng cao hiệu quả quản trị địa phương và phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới.

g) Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ và chuyển đổi số trong quản lý giáo dục, đổi mới phương pháp dạy và học; nghiên cứu phát triển các mô hình trường học thông minh, học liệu số, ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và thực tế ảo (VR/AR) trong giảng dạy; nghiên cứu các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, giáo dục nghề nghiệp và hướng nghiệp, gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo với nhu cầu thực tiễn của thị trường lao động và doanh nghiệp; phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; nghiên cứu các mô hình giáo dục thông minh, giáo dục số, học tập suốt đời, ứng dụng trí tuệ nhân tạo và công nghệ số trong quản lý, giảng dạy và học tập. Tăng cường liên kết giữa cơ sở giáo dục, viện nghiên cứu, doanh nghiệp trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ; phát triển đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học, nhân lực công nghệ số và nhân lực phục vụ các ngành, lĩnh vực trọng điểm của tỉnh.

h) Phát triển tiềm lực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và thị trường khoa học và công nghệ

Nghiên cứu, đề xuất các giải pháp nâng cao tiềm lực khoa học và công nghệ của tỉnh; phát triển tổ chức khoa học và công nghệ, phòng thí nghiệm, cơ sở nghiên cứu, hạ tầng số và cơ sở dữ liệu khoa học và công nghệ; thúc đẩy hình thành và phát triển các trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo và các nền tảng kết nối cung - cầu công nghệ. Hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực hấp thụ, làm chủ và phát triển công nghệ; thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu, phát triển thị trường khoa học và công nghệ, tài sản trí tuệ, chuyển giao công nghệ và hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học và các tổ chức khoa học và công nghệ.

2.2. Công tác quản lý nhà nước về công nghệ, an toàn bức xạ và hạt nhân, sở hữu trí tuệ

a) Lĩnh vực công nghệ, thị trường công nghệ, đổi mới sáng tạo

Tăng cường công tác thẩm định/cho ý kiến về công nghệ đối với các dự án đầu tư và hồ sơ đề xuất chủ trương đầu tư; cấp giấy chứng nhận đăng ký tổ chức

khoa học và công nghệ, khảo sát ươm tạo thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh. Triển khai có hiệu quả Chiến lược quốc gia về khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. Tham mưu xây dựng và triển khai các quỹ cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; kiến nghị Trung ương sớm có hướng dẫn hình thành Quỹ đầu tư mạo hiểm cho khởi nghiệp sáng tạo, ươm tạo công nghệ. Tổ chức có hiệu quả các lớp tập huấn về khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo cho các đối tượng là các doanh nghiệp, học sinh, sinh viên và các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh.

b) Lĩnh vực an toàn bức xạ hạt nhân

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về an toàn bức xạ và hạt nhân nhằm bảo đảm an toàn bức xạ tại các cơ sở trên địa bàn tỉnh. Tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ và hạt nhân trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch tổ chức diễn tập ứng phó sự cố bức xạ và hạt nhân trên địa bàn tỉnh năm 2026. Tổ chức diễn tập ứng phó sự cố bức xạ và hạt nhân trên địa bàn tỉnh.

c) Lĩnh vực sở hữu trí tuệ

Triển khai có hiệu quả văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh về triển khai Công điện số 38/CD-TTg ngày 05/5/2026 của Thủ tướng Chính phủ về tập trung chỉ đạo thực hiện quyết liệt các giải pháp đấu tranh ngăn chặn, xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. Tổ chức tập huấn về sở hữu trí tuệ cho các đối tượng là các doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất kinh doanh, học sinh, sinh viên và các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh. Tăng cường hướng dẫn, hỗ trợ các địa phương, đơn vị trong công tác đăng ký bảo hộ và quản lý nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý; thường xuyên rà soát, tổng hợp các khó khăn, vướng mắc trong đăng ký bảo hộ, quản lý chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận có chứa địa danh để triển khai các giải pháp hỗ trợ. Tiếp nhận hồ sơ và tổ chức xét công nhận hiệu quả áp dụng, phạm vi ảnh hưởng của đề tài, sáng kiến ngành GDDT năm học 2025-2026.

2.3. Công tác Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng

Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình nâng suất chất lượng theo Quyết định 1322/QĐ-TTg ngày 31/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021-2030; Quyết định 36/QĐ-TTg ngày 11/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch tổng thể nâng cao năng suất chất lượng dựa nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo giai đoạn 2021-2030. Hỗ trợ doanh nghiệp tham gia giải thưởng chất lượng năm 2027.

Triển khai Đề án “Tăng cường, đổi mới hoạt động đo lường hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2026 – 2030.

2.4. Công tác Chuyển đổi số

a) Lĩnh vực bưu chính

Tiếp tục triển khai và nhân rộng Đề án giao doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích tham gia hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ và trả kết quả giải

quyết thủ tục hành chính; nâng cao chất lượng dịch vụ bưu chính công ích, phát triển mạng bưu chính công cộng gắn với logistics và thương mại điện tử; tăng cường quản lý hoạt động bưu chính trên địa bàn.

b) Lĩnh vực viễn thông; tần số vô tuyến điện

Tiếp tục triển khai Kế hoạch phát triển hạ tầng số giai đoạn 2026-2030; mở rộng vùng phủ sóng 5G, xóa vùng lõm băng rộng cố định và di động; thúc đẩy chia sẻ hạ tầng viễn thông, phát triển Mạng truyền số liệu chuyên dùng; tăng cường quản lý hoạt động viễn thông, Internet và tần số vô tuyến điện theo quy định.

c) Lĩnh vực công nghiệp công nghệ thông tin, công nghiệp công nghệ số

Triển khai các cơ chế, chính sách phát triển công nghiệp công nghệ số; hỗ trợ doanh nghiệp công nghệ số và doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số; xây dựng cơ sở dữ liệu doanh nghiệp công nghệ số, thúc đẩy xúc tiến đầu tư và phát triển nguồn nhân lực công nghệ số.

d) Lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin

Tiếp tục triển khai Khung kiến trúc số, Khung kiến trúc dữ liệu và các nền tảng số dùng chung của tỉnh; phát triển Trung tâm dữ liệu, Trung tâm giám sát, điều hành thông minh (IOC); tăng cường kết nối, chia sẻ dữ liệu và nâng cao hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan nhà nước.

đ) Lĩnh vực giao dịch điện tử

Đẩy mạnh triển khai Luật Chuyển đổi số, phát triển giao dịch điện tử, chữ ký số; tiếp tục triển khai Hệ thống quản lý văn bản mật.

e) Lĩnh vực kinh tế số, xã hội số và chuyển đổi số

Tiếp tục triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW, Nghị quyết số 05-NQ/TU và các chương trình, kế hoạch chuyển đổi số của tỉnh; thực hiện các giải pháp nâng cao chỉ số DTI; hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số; triển khai các hoạt động phát triển kỹ năng số, Phong trào "Bình dân học vụ số", đào tạo trực tuyến trên nền tảng MOOCs và phát triển kinh tế số, xã hội số.

f) Lĩnh vực hạ tầng thông tin truyền thông

Tiếp tục phát triển hạ tầng số đồng bộ, hiện đại; quản lý, vận hành an toàn Mạng truyền số liệu chuyên dùng; phối hợp triển khai kết nối, chia sẻ hạ tầng và các nền tảng phục vụ chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh.

2.5. Các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở

2.5.1. Công tác của Trung tâm Đổi mới sáng tạo và Chuyển Đổi số

*** Về khởi nghiệp Đổi mới sáng tạo:**

- Nâng cao nhận thức, hình thành tinh thần và văn hóa khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong cộng đồng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; Tổ chức các hoạt động thúc đẩy, phát triển toàn diện hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo của địa phương; Tổ chức, vận hành và khai thác không gian triển lãm, trưng bày khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tỉnh Quảng Trị; Huy động và kết nối nguồn lực đầu tư cho hoạt động ĐMST và khởi nghiệp; Tư vấn, hỗ trợ và nâng cao năng lực cho các cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung, các nhóm cá nhân và doanh nghiệp khởi nghiệp

sáng tạo.

- Tổ chức triển khai thử nghiệm có kiểm soát (sandbox) đối với các sản phẩm, dịch vụ và mô hình kinh doanh công nghệ mới; cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật; xây dựng, kết nối và phát triển mạng lưới đối tác ĐMST trong và ngoài nước.

- Phối hợp tổ chức các hội nghị, hội thảo, sự kiện, cuộc thi, chương trình thúc đẩy đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp sáng tạo; Triển khai các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, huấn luyện nâng cao năng lực cho các chủ thể trong hệ sinh thái; Thu thập, quản lý, khai thác dữ liệu; Phối hợp tham mưu đề xuất và triển khai các giải pháp cải thiện, nâng cao chỉ số ĐMST cấp địa phương (PII).

** Chính quyền số và quản lý Trung tâm Dữ liệu điện tử*

- Triển khai, quản trị, vận hành ổn định các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, nền tảng số, Trung tâm Dữ liệu điện tử, Trung tâm IOC tỉnh và hệ thống máy chủ tên miền quangtri.gov.vn; rà soát, đề xuất nâng cấp hạ tầng số, hạ tầng kỹ thuật, bảo đảm đáp ứng yêu cầu triển khai chính quyền điện tử, chính quyền số.

- Triển khai, hỗ trợ, đánh giá việc ứng dụng các nền tảng số, hệ thống thông tin; thực hiện các giải pháp bảo đảm an toàn thông tin, tăng cường giám sát, phòng ngừa và xử lý sự cố an toàn thông tin.

** Thông tin và Truyền thông*

- Thực hiện công tác thông tin, truyền thông khoa học và công nghệ, gồm xuất bản Bản tin, Đặc san KH&CN; sản xuất, phát sóng chuyên mục KH&CN; quản lý, vận hành Trang thông tin điện tử, Fanpage và kênh Youtube của Sở KH&CN.

- Thực hiện công tác thống kê, thông tin và quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo quy định; cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết quả nhiệm vụ KH&CN, cập nhật cơ sở dữ liệu quốc gia về nhiệm vụ KH&CN; triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

** Hoạt động Nghiên cứu, Ứng dụng và Chuyển giao công nghệ*

- Về nghiên cứu cơ bản: Duy trì và phát triển quỹ gen quý phục vụ phát triển kinh tế, thực hiện công tác Bảo tồn và phát triển nguồn gen vi sinh vật, giống cây trồng bằng công nghệ sinh học tại Quảng Trị: Pha môi trường, cấy chuyển định kỳ, lưu giữ an toàn, đảm bảo duy trì hoạt tính sinh học của các chủng giống vi sinh vật ứng dụng trong trồng trọt, xử lý môi trường và nuôi trồng thủy sản; Pha môi trường, cấy chuyển định kỳ lưu giữ an toàn các đối tượng cây trồng tiềm năng (nhóm cây lâm nghiệp, nhóm cây dược liệu, nhóm hoa, cây cảnh...).

- Về nghiên cứu ứng dụng, phát triển công nghệ, phát triển xã hội: Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ sinh học vào sản xuất nông nghiệp và môi trường. Tiếp tục triển khai thực hiện việc ứng dụng chế phẩm vi sinh trong lĩnh vực nông nghiệp và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; ứng dụng kỹ thuật sinh học phân tử kiểm tra hàm lượng kháng sinh Quinolones, Tetracyclines và Erythromycinin trên tôm nuôi.

- Về khoa học và công nghệ khác: Triển khai tập huấn chuyển giao tiến bộ khoa học - kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp cho nông dân trên địa bàn tỉnh

Quảng Trị nhằm nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, dịch vụ; thúc đẩy đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực cạnh tranh.... của các cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức trên địa bàn.

- Tiếp tục triển khai thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp tỉnh: “Nghiên cứu hoàn thiện quy trình nhân giống bằng phương pháp nuôi cấy mô tế bào thực vật và xây dựng mô hình trồng chuối Mật mốt (*Musa sp*) tại xã Lao Bảo” và dự án KHCN cấp cơ sở: “Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ xây dựng mô hình trồng chanh không hạt (*Citrus latifolia*) theo tiêu chuẩn VietGap”; Sản xuất chế phẩm E.M thứ cấp (dạng lỏng); Sản xuất chế phẩm vi sinh vật (dạng bột); Sản xuất nước uống QBiwater và các sản phẩm khoa học công nghệ Trung tâm đang làm chủ công nghệ nhằm cung cấp đảm bảo nhu cầu thị trường trong và ngoài tỉnh.

2.5.2. Công tác dịch vụ về Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng

- Triển khai hiệu quả các hoạt động chuyên môn về kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm, quan trắc môi trường, đánh giá chất lượng sản phẩm, hàng hóa; thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và môi trường.

- Triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW gắn với chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm; xây dựng, hoàn thiện hệ thống quản lý nội bộ, đẩy mạnh chuyển đổi số, phát triển và khai thác cơ sở dữ liệu dùng chung phục vụ công tác quản lý, điều hành.

- Nâng cao năng lực chuyên môn và chất lượng dịch vụ kỹ thuật, thông qua đào tạo, bồi dưỡng, số hóa dữ liệu, tăng cường phối hợp trong và ngoài ngành, mở rộng hợp tác kỹ thuật, duy trì và phát triển các năng lực được công nhận, đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển dịch vụ kỹ thuật chất lượng cao.

2.6. Xây dựng tiềm lực, hợp tác về khoa học và công nghệ

- Tăng cường đầu tư, huy động và đa dạng hóa các nguồn lực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo; nâng cao tiềm lực khoa học và công nghệ, từng bước hiện đại hóa cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác quản lý nhà nước và hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ.

- Tiếp tục sắp xếp, kiện toàn và phát triển hệ thống tổ chức khoa học và công nghệ công lập; xây dựng lộ trình hình thành Trung tâm Đổi mới sáng tạo và Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; tăng cường phân cấp, giao quyền tự chủ gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức khoa học và công nghệ.

- Phát triển nguồn nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; đẩy mạnh thu hút, trọng dụng, đào tạo, bồi dưỡng nhân lực chất lượng cao, nâng cao năng lực nghiên cứu, ứng dụng và triển khai khoa học, công nghệ đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh.

3. Dự toán ngân sách khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số năm 2027

Dự kiến tổng kinh phí thực hiện: **870.784 triệu đồng**, trong đó:

- Chi sự nghiệp KH&CN: 197.784 triệu đồng

- Dự kiến Chi đầu tư phát triển: 673.000 triệu đồng, gồm:

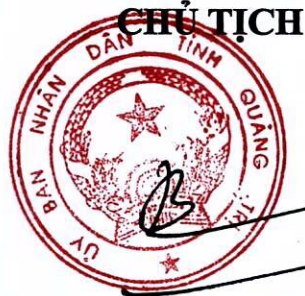
+ *Nguồn NSDP: 173.000 triệu đồng.*

+ *Nguồn NSTW: 500.000 triệu đồng.*

Trên đây là Kế hoạch và dự toán khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số năm 2027 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị./.

Nơi nhận:

- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND;
- Sở Tài chính;
- Sở KH&CN;
- CVP, PVP Lê Hữu Phước;
- Lưu: VT, KGXV._{PTTP} *pho*



Lê Hồng Vinh



Phụ lục 3
Biểu 3-5

TỔNG HỢP KINH PHÍ KHCN, ĐMST&CDS NĂM 2026 VÀ DỰ TOÁN 2027

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	KP KHCN, ĐMST&CDS TW THÔNG BÁO NĂM 2026	KP UBND TỈNH, TP PHÊ DUYỆT 2026	TỔNG KP THỰC HIỆN NĂM 2026	DỰ TOÁN KINH PHÍ KHCN, ĐMST&CDS NĂM 2027	Kinh phí 2027 cho nhiệm vụ thực hiện NQ 57 (triệu đồng) (*)	Kinh phí 2027 giao về Quỹ PTKHCN/ĐMST địa phương (triệu đồng) (**)
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Kinh phí KHCN, ĐMST & CDS (I+II)		55.972	181.730	870.784	358.000	
A	Chi thường xuyên (I+II+III+IV)		55.972	73.730	197.784	8.000	
I.	Nhiệm vụ quốc gia/nhiệm vụ quốc gia đặc biệt giao về địa phương quản lý thực hiện			0	0	0	
II.	Khoa học công nghệ			47.380	52.636	0	
1	Nghiên cứu cơ bản (Khoản 101)			7.109	4.163	0	
-	Nhiệm vụ chuyển tiếp			7.109	2.663		
-	Nhiệm vụ mở mới				1.500		
2	Nghiên cứu ứng dụng (Khoản 102)			8.842	5.643	0	
-	Nhiệm vụ chuyển tiếp			8.842	2.143		
-	Nhiệm vụ mở mới				3.500		
3	Phát triển công nghệ, phát triển giải pháp xã hội (Khoản 103)			1.807	5.095	0	
-	Nhiệm vụ chuyển tiếp			1.807	2.345		
-	Nhiệm vụ mở mới				2.750		

15

4	Khoa học và công nghệ khác (Khoản 108)				29.622	37.735	0
4.1	Chi quản lý hoạt động KH, CN & ĐMST				2.300	3.600	
4.2	Chi hoạt động tiền chuẩn, đo lường, chất lượng				2.080	2.700	
4.3	Hoạt động công nghệ, sở hữu trí tuệ, an toàn bức xạ				750	1.200	
4.4	Chi hỗ trợ thường xuyên (Chi lương, hoạt động bộ máy				10.850	10.509	
	Trung tâm Đổi mới sáng tạo và Chuyên đổi số				9.273	10.509	
	Trung tâm Kỹ thuật và Tiêu chuẩn Đo lường Chất				1.577	0	
	lượng						
4.5	Nhiệm vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN				13.642	19.726	0
-	Nhiệm vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN lĩnh vực tiêu						
	chuẩn đo lường chất lượng				2.440	4.950	
-	Nhiệm vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN lĩnh vực đổi						
	mới sáng tạo và chuyên đổi số				11.202	14.776	
III	Đổi mới sáng tạo (Khoản 111)				3.660	5.000	3.500
1	Quản lý nhà nước về đổi mới sáng tạo, phát triển thị				250	350	
	trường khoa học và công nghệ						
2	Tổ chức Hội nghị triển khai chỉ số đổi mới sáng tạo của				150	200	
	tỉnh						
3	Tổ chức Cuộc thi Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh năm				500	600	
	2026						
4	Hỗ trợ theo chính sách đổi mới sáng tạo, nghiên cứu và áp				2.500	3.500	3.500
	dụng khoa học công nghệ... gắn với việc triển khai Nghị						
	quyết số 57 của Bộ Chính trị						
5	Xét công nhận phạm vi ảnh hưởng, sáng kiến				260	350	
IV	Chuyển đổi số (Khoản 121)				19.290	134.448	4.500
1	Kinh phí hoạt động Trung tâm dữ liệu điện tử				4.185	10.000	
2	Kinh phí hoạt động các Hội nghị trực tuyến của tỉnh (KP						
	Thuê dịch vụ đường truyền, nhân công kết nối, vận hành						
	hội nghị trực tuyến từ tỉnh về cấp xã, KP phục vụ hoạt						
	động của phòng họp trực tuyến (tiền điện, nước, điều				2.000	5.000	
	hòa, đầu máy phát điện, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống điện,						
	điều hòa, trang thiết bị, các nhiệm vụ phát sinh khác...)						

8

3	Đường truyền Internet kết nối hệ thống Trung tâm điều hành Tỉnh Quảng Trị			205	0		
4	Xây dựng, nâng cấp và duy trì Công thông tin điện tử thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW tích hợp AI của tỉnh Quảng Trị			1.600	2.000	2.000	
5	Đào tạo, tập huấn các lớp tập huấn AI chuyên sâu cho các tổ Công nghệ số Cộng đồng.			500	0		
6	KP Duy trì thuê nền tảng APP công dân.....			2.700	3.500		
7	Nâng cấp, gia hạn Thẻ dịch vụ nền tảng MOOCS và sản xuất học liệu			750	800		
8	Cung cấp nền tảng trợ lý ảo cho CBCC ngành khoa học và công nghệ			350	400		
9	Duy trì Gateway kết nối VNEID			1.500	1.700		
10	Kinh phí duy trì hoạt động ứng dụng Công dân số (QUANGTRI-S)			600	1.000		
11	Kinh phí Quản trị vận hành các HTTP, CSDL dùng chung CQĐT, CQS, Viễn thông, pháp chế, công nghiệp CNTT, công nghệ thông tin, bưu chính..... và các nhiệm vụ phát sinh khác			2.900	3.300		
12	Nhiệm vụ CBS khác phục vụ NQ 57			2.000	2.500	2.500	
13	Bồi dưỡng, tập huấn Kỹ năng số cho cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Quảng Trị				1.000		
14	Kinh phí trang bị, nâng cấp hạ tầng CNTT giai đoạn 2026-2028 của các cơ quan, đơn vị địa phương			0	103.248		
V	Hoạt động KH,CN&ĐMST khác			3.400	5.700		
1	Công tác duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cơ sở vật chất - kỹ thuật và trang thiết bị phục vụ nâng cao tiềm lực KH&CN			900	2.500		
2	Tập huấn, đào tạo, Hội thảo Khoa học, tham quan học tập, hợp tác về KH&CN, Thông tin, in ấn phát hành ấn phẩm KH&CN, khen thưởng ngành, văn phòng phẩm, tiền điện, tiếp khách và các nhiệm vụ khác....			1.500	2.000		

3	Tổ chức hợp tác và hội nhập quốc tế trong lĩnh vực KH, CN, ĐMST & CDS				1.000	1.200		
B	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN				108.000	673.000	350.000	
1	Lĩnh vực khoa học công nghệ (NSTW)					350.000	350.000	
2	Lĩnh vực đổi mới sáng tạo					10.000		
-	Đầu tư tăng cường năng lực Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (đăng ký mới)					10.000		
3	Lĩnh vực chuyển đổi số					313.000		
-	Các dự án đầu tư công thuộc lĩnh vực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số năm 2026				108.000	113.000		
-	Nâng cấp Hệ thống Hội nghị trực tuyến tỉnh Quảng Trị (đăng ký mới)					50.000		
	Nâng cấp hạ tầng Trung tâm dữ liệu điện tử và giám sát, điều hành thông minh tỉnh Quảng Trị (NSTW)					150.000		

Ghi chú:

(*): Giá trị cột 13: kinh phí cho nhiệm vụ/chương trình nghiên cứu định hướng công nghệ chiến lược (Nếu có)

(**): Là tổng kinh phí các nhiệm vụ cấp vốn, giải ngân qua Quỹ phát triển KH, CN, Qũy ĐMST bộ/ngành trong tổng dự toán 2027 (cột 6)

UBND TỈNH QUẢNG TRỊ

Phụ lục 2; Biểu 2-2

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CÔNG LẬP

STT	Tên tổ chức	Cơ quan chủ quản	Hình thức của tổ chức	Chức năng nghiên cứu	Lĩnh vực nghiên cứu (Mã cấp 2)	Mức độ tự chủ	Tổng điểm (100đ)	Xếp loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Sở KH&CN Quảng Trị	Tổ chức dịch vụ khoa học, công nghệ được bảo đảm toàn bộ chi phí thực hiện dịch vụ	-	-	23%	79	Hoàn thành tốt
2	Trung tâm Đổi mới sáng tạo và Chuyển đổi số ¹	Sở KH&CN Quảng Trị	Tổ chức dịch vụ khoa học, công nghệ được bảo đảm 1 phần kinh phí	Nghiên cứu ứng dụng	499- Khoa học công nghệ	10%	80	Hoàn thành tốt

Ch

¹ Trung tâm Đổi mới sáng tạo và Chuyển đổi số được thành lập theo Quyết định số 985/QĐ-UBND ngày 24/3/2026 của UBND tỉnh trên cơ sở hợp nhất Trung tâm Chuyển đổi số và Công nghệ thông tin với Trung tâm Nghiên cứu, Chuyển giao công nghệ và Đội mới sáng tạo

UBND TỈNH QUẢNG TRỊ

Phụ lục 2; Biểu 2-3

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHCN&ĐMST NỔI BẬT NĂM 2025 - 2026

TT	Tên sản phẩm/công trình/công nghệ	Xuất xứ (Ghi rõ xuất xứ của nhiệm vụ ...)	Hiệu quả kinh tế-xã hội (Giải trình chi tiết giá trị làm lợi so sánh với sản phẩm công nghệ cùng loại, ý nghĩa kinh tế xã hội, môi trường...)	Ghi chú
1	Quy trình công nghệ sấy măng rừng bằng công nghệ sấy bơm nhiệt	Dự án cơ sở “Nghiên cứu quy trình chế biến, sản xuất măng rừng khô chất lượng cao bằng công nghệ sấy bơm nhiệt”	Việc ứng dụng công nghệ sấy bơm nhiệt giúp duy trì màu sắc tự nhiên, cấu trúc và giá trị dinh dưỡng của sản phẩm, nâng cao chất lượng và thời gian bảo quản mà không cần sử dụng chất bảo quản. Quy trình chế biến được xây dựng theo hướng khép kín, bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm, góp phần nâng cao năng suất, giảm chi phí vận hành và sử dụng năng lượng hiệu quả hơn với các phương pháp sấy truyền thống. Bên cạnh đó, quy trình góp phần gia tăng giá trị của nguồn nguyên liệu măng rừng thông qua chế biến sâu, tạo ra sản phẩm có giá trị thương mại cao, đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và định hướng xuất khẩu. Việc ứng dụng và nhân rộng quy trình công nghệ tạo điều kiện phát triển sản xuất bền vững, nâng cao thu nhập cho người dân vùng cao, đồng thời tạo cơ sở cho chuyển giao công nghệ, mở rộng quy mô sản xuất và thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương.	

th

2	Quy trình sản xuất trà Đinh lăng hòa tan giúp nâng cao bằng công nghệ tiên tiến	Đề tài cơ sở “Nghiên cứu, hoàn thiện quy trình sản xuất trà Đinh lăng hòa tan bằng công nghệ tiên tiến”	Ứng dụng công nghệ tiên tiến sản xuất trà Đinh lăng hòa tan giúp nâng cao hiệu suất thu hồi hoạt chất, hạn chế thất thoát các thành phần có giá trị sinh học, cải thiện chất lượng sản phẩm, kéo dài thời gian bảo quản và tối ưu hóa chi phí sản xuất. Quy trình tạo ra sản phẩm trà hòa tan có chất lượng cao, thuận tiện sử dụng, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của thị trường đối với các sản phẩm có nguồn gốc tự nhiên và có lợi cho sức khỏe. Bên cạnh đó, quy trình góp phần nâng cao giá trị gia tăng của cây Đinh lăng thông qua chế biến sâu, tạo đầu ra ổn định cho vùng nguyên liệu, nâng cao thu nhập cho người trồng và cơ sở sản xuất, đồng thời thúc đẩy liên kết giữa sản xuất nguyên liệu, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Việc làm chủ và ứng dụng công nghệ hiện đại cũng góp phần nâng cao năng lực chế biến được liệu, mở rộng khả năng phát triển các sản phẩm thực phẩm bảo vệ sức khỏe và được liệu từ nguồn nguyên liệu bản địa, hướng tới phát triển bền vững ngành chế biến được liệu tại địa phương.	
3	Quy trình sản xuất sản phẩm cao khô hòa tan chè xanh ở quy mô công nghiệp.	Đề tài cơ sở “Nghiên cứu quy trình sản xuất bột chè xanh hòa tan hương vị gừng sử dụng công nghệ chiết xuất và sấy chân không”.	Đây là quy trình đầu tiên ứng dụng công nghệ chiết xuất toàn hoàn chân không ở quy mô công nghiệp trong sản xuất chè xanh hòa tan, giúp giữ được màu sắc, hương vị đặc trưng và hạn chế thất thoát hoạt chất so với công nghệ chế biến truyền thống. Quy trình góp phần tạo ra sản phẩm mới có chất lượng cao, nâng cao giá trị gia tăng cho cây chè xanh địa phương, tạo thêm việc làm và mở rộng cơ hội phát triển ngành chế biến trà hòa tan. Đồng thời, quy trình có khả năng ứng dụng trực tiếp vào sản xuất thương mại, đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và định hướng xuất khẩu, góp phần thúc đẩy phát triển bền	Dr

			vững ngành chế biến được liệu và nâng cao hiệu quả kinh tế từ nguồn nguyên liệu bản địa.	
4	Quy trình sản xuất bột gừng làm gia vị từ củ gừng tươi sử dụng công nghệ sấy bơm nhiệt; Quy trình sản xuất bột trà gừng hòa tan sử dụng công nghệ tiên tiến	Đề tài cơ sở “Nghiên cứu quy trình, sản xuất thử nghiệm tạo sản phẩm bột gừng làm gia vị và bột gừng hòa tan từ củ gừng tươi bằng công nghệ sấy tiên tiến”	Việc ứng dụng công nghệ sấy bơm nhiệt, chiết xuất, cô đặc và sấy hiện đại giúp nâng cao hiệu suất chế biến, hạn chế tổn thất hoạt chất, giữ được màu sắc, hương vị đặc trưng và chất lượng của sản phẩm, đồng thời tiết kiệm năng lượng và tối ưu hóa chi phí sản xuất. Các quy trình góp phần nâng cao giá trị gia tăng của cây gừng thông qua chế biến sâu, đa dạng hóa sản phẩm, tạo đầu ra ổn định cho vùng nguyên liệu, nâng cao thu nhập cho người sản xuất và thúc đẩy liên kết giữa sản xuất nguyên liệu với chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Bên cạnh đó, việc ứng dụng và nhân rộng các quy trình công nghệ tạo cơ sở cho mở rộng quy mô sản xuất, phát triển các sản phẩm thực phẩm và đồ uống có nguồn gốc tự nhiên, đáp ứng nhu cầu thị trường và góp phần phát triển ngành chế biến nông sản theo hướng bền vững.	

th

5	Quy trình chiết xuất chân không rau má hòa tan	Đề tài cơ sở “Nghiên cứu, hoàn thiện quy trình sản xuất thực phẩm bảo vệ sức khỏe từ cây rau má bằng công nghệ chiết xuất - cô đặc tuần hoàn chân không”	Quy trình công nghệ được xây dựng góp phần nâng cao giá trị gia tăng của cây rau má thông qua chế biến sâu, tạo tiền đề cho việc phát triển các sản phẩm có chất lượng ổn định, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của thị trường đối với các sản phẩm có nguồn gốc tự nhiên, an toàn cho sức khỏe. Kết quả nghiên cứu cho thấy sản phẩm có khả năng cạnh tranh về giá và còn dư địa giảm chi phí sản xuất khi được tổ chức sản xuất ở quy mô lớn, qua đó nâng cao hiệu quả kinh tế và tính bền vững của hoạt động sản xuất, kinh doanh. Bên cạnh đó, việc ứng dụng quy trình sản xuất góp phần tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động, thúc đẩy liên kết giữa cơ sở chế biến với vùng nguyên liệu, ổn định đầu ra cho người trồng rau má và nâng cao giá trị nông sản địa phương. Quá trình tiếp nhận, vận hành công nghệ cũng góp phần nâng cao trình độ kỹ thuật, năng lực quản lý sản xuất và phát triển nguồn nhân lực tại địa phương. Ngoài ra, việc sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc tự nhiên kết hợp với quy trình chiết xuất – cô đặc tuần hoàn chân không theo hướng tiết kiệm năng lượng, nâng cao hiệu suất thu hồi hoạt chất và giảm hao hụt nguyên liệu đã góp phần sử dụng hiệu quả tài nguyên, hạn chế phát sinh chất thải và thúc đẩy mô hình sản xuất, tiêu dùng theo hướng xanh, thân thiện với môi trường và phát triển bền vững.	
6	- Quy trình ương giống cá chình mun (<i>Anguilla bicolor</i>) cấp I	Đề tài: Nghiên cứu, khôi phục và phát triển nguồn gen cá chình mun (<i>Anguilla</i>)	Kết quả nghiên cứu của đề tài sẽ góp phần hoàn thiện quy trình kỹ thuật ương nuôi cá chình mun giống, nâng cao tỷ lệ sống và chất lượng cá giống, đồng thời tạo cơ sở khoa học cho việc phát triển nghề nuôi cá chình bền vững và giảm áp lực khai thác nguồn giống trong tự nhiên.	

44

	từ giai đoạn bạch tử . - Quy trình ương giống cá chỉnh mun cấp II (<i>Anguilla</i> <i>bicolor</i>) từ giai đoạn giống cá cấp I	<i>bicolor</i>) phục vụ phát triển kinh tế.	
7	Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm: Mật ong tòi lên men (dạng siro cho phân khúc 2 khách hàng); Mật ong tòi lên men nguyên tép sấy dẻo và Bột tòi.	Dự án: <i>Phát triển chuỗi giá trị từ tòi tía Ba Đồn, Quảng Trạch, Quảng Bình.</i>	Kết quả nghiên cứu đã chuẩn hóa quy trình công nghệ, đóng góp dữ liệu khoa học về vùng nguyên liệu, xây dựng mô hình chuỗi giá trị. Đây là các kết quả mang tính nền tảng, không chỉ dừng lại ở thử nghiệm mà có khả năng nhân rộng và thương mại hóa. Các sản phẩm có tác động đột phá đối với khoa học tạo nền tảng phát triển giống bản địa và quy trình sản xuất đặc thù; với kinh tế nâng cao giá trị chuỗi, cải thiện thu nhập cho nông dân; với xã hội làm thay đổi tư duy canh tác, tăng tính liên kết và cộng đồng; với môi trường nhằm thúc đẩy sản xuất bền vững, thân thiện với tài nguyên thiên nhiên. Đây là cơ sở quan trọng để nhân rộng mô hình và đề xuất tiếp tục hỗ trợ trong các giai đoạn tiếp theo.

47

8	Quy trình công nghệ sấy hồ tiêu xanh bằng phương pháp sấy lạnh kết hợp bức xạ hồng ngoại ; Quy trình công nghệ sấy hồ tiêu đỏ bằng phương pháp sấy lạnh kết hợp bức xạ hồng ngoại và Quy trình công nghệ sấy hồ tiêu xanh bằng phương pháp sấy thăng hoa.	Đề tài: Nghiên cứu quy trình công nghệ chế biến sản phẩm hồ tiêu xanh và tiêu đỏ bằng công nghệ sấy tiên tiến	Các quy trình công nghệ này mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội rõ rệt thông qua việc tạo ra các sản phẩm hồ tiêu chế biến có chất lượng cao, giữ được các thành phần giá trị như tinh dầu, alcaloid, màu sắc và hương vị tự nhiên; thời gian bảo quản dài, đáp ứng các tiêu chuẩn về dinh dưỡng, vi sinh và an toàn thực phẩm. So với sản phẩm chế biến theo phương pháp truyền thống, sản phẩm có chất lượng và khả năng cạnh tranh cao hơn, trong khi giá thành sản xuất ở mức phù hợp với sản phẩm cùng loại trên thị trường quốc tế. Đồng thời, các quy trình góp phần nâng cao giá trị gia tăng của chuỗi sản xuất hồ tiêu, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân, thúc đẩy phát triển doanh nghiệp và hợp tác xã, hỗ trợ phát triển du lịch, thương mại địa phương và giảm tác động đến môi trường nhờ quy trình sản xuất khép kín, tiết kiệm năng lượng, hạn chế chất thải.	
9	Quy trình sản xuất chế phẩm vi sinh dạng lỏng từ hai chủng QH07 và QH09 quy	Đề tài cấp tỉnh “Phân lập, tuyển chọn một số chủng vi khuẩn tia quang hợp bản địa có khả năng phân giải H₂S	Đã phân lập 50 chủng Vi khuẩn tia quang hợp, tuyển chọn 02 chủng bản địa QH07 và QH09; Đã xây dựng được quy trình sản xuất chế phẩm vi sinh dạng lỏng từ hai chủng QH07 và QH09 quy mô 500 lít, mật độ VSV đạt $\geq 10^8$ CFU/mL.	

Uy

	mô 500 lít, mật độ VSV đạt $\geq 10^8$ CFU/mL.	và chất hữu cơ để ứng dụng xử lý môi trường ao nuôi thủy sản.	
10	Mô hình, cơ chế chính sách và lộ trình triển khai, cung cấp luận cứ phục vụ tham mưu phát triển không gian kinh tế mở, tăng liên kết logistics - thương mại - đầu tư của tỉnh	Đề tài cấp tỉnh “Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn, đề xuất cơ chế, chính sách áp dụng tại Khu thương mại tự do thuộc Khu Kinh tế thương mại xuyên biên giới chung Lao Bảo - Densavan và khu vực Cảng Mỹ Thủy thuộc Khu kinh tế Đông Nam”	Đã hệ thống hóa cơ sở lý luận, kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn trong nước; đánh giá điều kiện, tiềm năng hình thành Khu thương mại tự do gắn với Lao Bảo - Densavan và Cảng Mỹ Thủy. Đề xuất mô hình, cơ chế chính sách và lộ trình triển khai, cung cấp luận cứ phục vụ tham mưu phát triển không gian kinh tế mở, tăng liên kết logistics - thương mại - đầu tư của tỉnh. Đề tài đã cung cấp kết quả nghiên cứu cho Sở Công thương phục vụ xây dựng Đề án thí điểm thành lập Khu thương mại tự do tại tỉnh Quảng Trị.

44

UBND TỈNH QUẢNG TRỊ

Phụ lục 2; Biểu 2-4

NHÂN LỰC VÀ TỔ CHỨC KH&CN

Số TT	Tên tổ chức nghiên cứu & phát triển	Số giấy phép đăng ký hoạt động KH&CN/Quyết định phân loại tự chủ tài chính	Nhân lực hiện có đến 30/6/2026						Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên từ NSNN năm 2025 (tr.đ)	Ghi chú (công lập/ ngoài công lập)
			Trong đó hưởng lương SNKH							
			Tổng số	Tổng số	Nghiên cứu viên cao cấp/Kỹ sư cao cấp	Nghiên cứu viên chính/Kỹ sư chính	Nghiên cứu viên/Kỹ sư	Trợ lý nghiên cứu/Kỹ thuật viên		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) =(6+9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Các đơn vị do cấp bộ, cơ quan TW, địa phương quyết định thành lập									
1	Trung tâm Đổi mới sáng tạo và Chuyển đổi số ²	Số đăng ký 04/2026/GCN ngày 27/05/2026	94	94	0	01	47	05	9.273	Công lập
2	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quảng Trị	Số đăng ký 03/2025/SKHCN ngày 01/10/2023	50	50	-	-	8	4	728,645	Công lập
3	Trung tâm Quan trắc tài nguyên môi trường Quảng Bình	QB-01/07-SKHCN	48	11	-	-	11	-	4.088	Công lập
4	Trung tâm khuyến nông - khuyến ngư Quảng Bình	QB-03/2024-SKHCN	25	25	-	-	15	10	2.719	Công lập
5	Viện Quy hoạch xây dựng Quảng Bình	QB-02/2024-SKHCN	50	-	-	-	-	-	Tự đảm bảo chi thường xuyên	Công lập
II	Các đơn vị do cấp khác thành lập được giao cho bộ, cơ quan TW, địa phương trực tiếp quản lý									

² Trung tâm Đổi mới sáng tạo và Chuyển đổi số được thành lập theo Quyết định số 985/QĐ-UBND ngày 24/3/2026 của UBND tỉnh trên cơ sở hợp nhất Trung tâm Chuyển đổi số và Công nghệ thông tin với Trung tâm Nghiên cứu, Chuyển giao công nghệ và Đổi mới sáng tạo

1	TT Tư vấn Công nghệ và Môi trường Trường Sơn. (Tạm dừng hoạt động)	QB-02/08	-	-	-	-	-	-	-	Tự chủ kinh phí	Ngoài công lập
2	Trung tâm tư vấn công nghệ môi trường HPT. (Tạm dừng hoạt động)	QB-01/10	-	-	-	-	-	-	-	Tự chủ kinh phí	Ngoài công lập
3	Trung tâm tư vấn công nghệ môi trường Hoàng Nguyên - Chi nhánh công ty TNHH tổng hợp Hoàng Nguyên	QB-02/16-SKHCN	08	-	-	-	-	-	-	Tự chủ kinh phí	Ngoài công lập
4	Trung tâm nghiên cứu - phát triển nông lâm nghiệp và môi trường sinh thái Việt	QB-01/2020-SKHCN	05	-	-	-	-	-	-	Tự chủ kinh phí	Ngoài công lập
5	Trung tâm Nghiên cứu và Giáo dục đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp Việt Nam	SĐK: 01/2022/SKHCN	06	-	-	-	-	-	-	Tự chủ kinh phí	Ngoài công lập
6	Trung tâm nghiên cứu và phát triển Nông thôn	SĐK: 02/2025/SKHCN	05	-	-	-	-	-	-	Tự chủ kinh phí	Ngoài công lập
7	Chi nhánh Dưỡng sinh tỉnh Quảng Bình	QB-01/2024-SKHCN	09	-	-	-	-	-	-	Tự chủ kinh phí	Ngoài công lập
8	Văn phòng đại diện Trung tâm Bảo tồn Thiên nhiên Việt tại tỉnh Quảng Bình	QB-02/2018-SKHCN	07	-	-	-	-	-	-	Tự chủ kinh phí	Ngoài công lập
9	Trung tâm Tham vấn và trị liệu Thanh Hiệp	01/2025/SKHCN	05	-	-	-	-	-	-	Tự chủ kinh phí	Ngoài công lập
10	Trung tâm tư vấn xây dựng công trình giao	01/2025/GCN ngày 08/9/2025	05	-	-	-	-	-	-	Kinh phí tự chủ	Ngoài công lập

4

	thông vận tài Quảng Bình													Kinh phí tự chủ	Ngoài công lập
11	Trung tâm Công nghệ vật liệu Titan Hoàng Long	02/2026/GCN ngày 28/4/2026	12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Kinh phí tự chủ	Ngoài công lập
12	và công nghệ: Viện Nghiên cứu và Đào tạo Lãnh đạo Quốc tế	03/2026/GCN ngày 28/4/2026	6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Kinh phí tự chủ	Ngoài công lập

UBND TỈNH QUẢNG TRỊ

Phụ lục 2. Biểu 2-1

**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ
VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026**

STT	Chỉ số	Đơn vị	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025	Tăng trưởng (%)	Tháng 1-6/2026
I. KẾT QUẢ										
1	Số lượng bài báo khoa học trong nước	Bài								1
2	Số lượng đơn đăng ký bảo hộ quyền SHTT được chấp nhận hợp lệ	Đơn	150	131	139	186	164	944		174
3	Số lượng sản phẩm mẫu (<i>prototypes</i>) được hình thành và kiểm chứng thực tế	Sản phẩm								
4	Số lượng sản phẩm mới hoặc cải tiến được thử nghiệm và đạt chứng nhận tiêu chuẩn	Sản phẩm								
5	Số lượng mô hình kinh doanh và dịch vụ mới được phát triển và thử nghiệm	Mô hình/ Dịch vụ								
6	Số lượng nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được đào tạo, bồi dưỡng	Người								
II. HIỆU QUẢ										
1	Số lượng bằng sáng chế, giải pháp hữu ích, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giống cây trồng/ vật nuôi/thủy sản được cấp	Số lượng	0	0	2	2	1			4

STT	Chỉ số	Đơn vị	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025	Tăng trưởng (%)	Tháng 1-6/2026
2	Tỷ lệ kết quả nghiên cứu được thương mại hóa	%								
3	Số lượng công nghệ được hoàn thiện và chuyển giao	Công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tỷ lệ sản phẩm mới, cải tiến đạt tiêu chuẩn được đưa vào thị trường	%								
5	Số lượng mô hình kinh doanh, dịch vụ được đổi mới và áp dụng	Mô hình/ Dịch vụ								
6	Doanh thu từ khai thác, chuyển giao, thương mại hóa tài sản sở hữu trí tuệ	Triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Doanh thu từ hoạt động chuyển giao công nghệ	Triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Tỷ lệ huy động vốn ngoài ngân sách nhà nước	%								
9	Doanh thu từ sản phẩm mới và sản phẩm được cải tiến	Triệu đồng								
10	Số lượng doanh nghiệp hưởng lợi từ sử dụng kết quả nghiên cứu	Doanh nghiệp								
11	Số lượng doanh nghiệp mới hình thành	Doanh nghiệp								
12	Số lượng việc làm mới được tạo ra	Việc làm								
III.	TÁC ĐỘNG									

44

STT	Chỉ số	Đơn vị	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025	Tăng trưởng (%)	Tháng 1-6/2026
1	Giá trị tiết kiệm được do thay thế hàng hóa nhập khẩu bằng sản phẩm trong nước	Triệu đồng								
2	Giá trị chi phí tiết kiệm được do thay thế thiết bị nhập khẩu bằng thiết bị trong nước	Triệu đồng								
3	Tỷ lệ tham gia chuỗi giá trị sản xuất trong nước và quốc tế của sản phẩm	%								
4	Mức độ cải thiện chất lượng và hiệu quả khai thác hạ tầng	Theo kết quả đánh giá								

44

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KH&CN&ĐMST 2025-2026

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Kết quả đạt được (số lượng)	
			Năm 2025	6 tháng 2026
I	Số nhiệm vụ KH&CN được triển khai		101	54
1	Lĩnh vực tự nhiên	N.vụ	0	0
2	Lĩnh vực kỹ thuật và công nghệ	N.vụ	21	11
3	Lĩnh vực nông nghiệp	N.vụ	46	24
4	Lĩnh vực y, dược	N.vụ	9	9
5	Lĩnh vực xã hội	N.vụ	25	10
6	Lĩnh vực nhân văn	N.vụ	0	0
II	Công tác đánh giá, thẩm định, giám định và chuyển giao công nghệ			
1	Thẩm định/có ý kiến về công nghệ dự án đầu tư	DA	90	43
2	Thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ	HĐ	-	-
3	Thẩm định Quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và nông thôn	Quy hoạch	-	-
4	Chỉ định tổ chức giám định máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng	Tổ chức	-	-
5	Thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN không sử dụng ngân sách nhà nước có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người	Nhiệm vụ	-	-
III	Công tác phát triển năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ hạt nhân			
1	Số nguồn phóng xạ kín		11	11
-	Số nguồn phóng xạ được lắp đặt mới	Nguồn	0	0
-	Số nguồn phóng xạ đã qua sử dụng	Nguồn	11	11
2	Số thiết bị bức xạ được lắp đặt mới		20	19
-	Trong lĩnh vực Y tế	Thiết bị	20	15
-	Trong lĩnh vực Công nghiệp	Thiết bị	0	0
-	Trong An ninh, hải quan	Thiết bị	0	04
3	Hướng dẫn hồ sơ cấp phép cho các cơ sở	Cơ sở	50	30
4	Thẩm định, cấp phép hoạt động cho các cơ sở đạt tiêu chuẩn An toàn bức xạ	Giấy phép	74	43
IV	Công tác Sở hữu trí tuệ			

1	Số hồ sơ hướng dẫn các tổ chức, cá nhân xác lập và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ	Hồ sơ	115	170
2	Số đơn nộp đăng ký	Đơn	113	174
3	Số văn bằng được cấp	Văn bằng	81	123
4	Số vụ xử lý xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ	Vụ	115	89
5	Số các dự án phát triển tài sản trí tuệ được hỗ trợ	DA	5	3
6	Số sáng kiến, cải tiến được công nhận	SK	317	166
V	Công tác truyền thông, thông tin và thống kê KH&CN			
1	Bổ sung, phát triển nguồn tài liệu (tài liệu giấy, tài liệu điện tử, cơ sở dữ liệu trực tuyến, ...)	Tài liệu/biểu ghi/CSDL	Trang TTĐT Sở KH&C N 2747 biểu ghi(2088 tin, bài, 659 văn bản); Trang TTĐT Chuyển đổi số: 414 biểu ghi(402 tin, 12 văn bản); Fanpage Sở KH&C N 153 biểu ghi(73 video, 80 bài viết)	Trang TTĐT Sở KH&CN 1057 biểu ghi (833 tin, 219 văn bản); Trang TTĐT Chuyển đổi số: 292 biểu ghi(275 tin, 17 văn bản); Fanpage Sở KH&CN 80 biểu ghi(20 video, 27 Infographics, 33 bài viết)
2	Ấn phẩm thông tin đã phát hành	Ấn phẩm, phút	03 ấn phẩm (Đặc san KH&C N 02 số/năm; Bản tin	02 ấn phẩm (Đặc san KH&CN số 1.2026; Bản tin Thông

			Thông tin KH&CN (ấn bản điện tử 12 số/năm); Bản tin Thông tin khoa học và công nghệ (bản in 06 số/năm)	tin KH&CN, số 1,2,3.2026)
2.1	<i>Tạp chí/bản tin KH&CN</i>	Tạp chí/bản tin	Bản tin Thông tin KH&CN (ấn bản điện tử: 12 số/năm 2025; Bản in (06 số/năm))	Bản tin thông tin KH&CN (bản in (số 1,2,3.2026))
2.2	<i>Phóng sự trên đài truyền hình</i>	Buổi phát	34 chuyên mục KH&C; 56 tin, phóng sự ngắn, 02 tọa đàm	06 chuyên mục KH&CN, 20 tin, phóng sự ngắn
2.3	<i>Các sản phẩm truyền thông trên báo in, báo điện tử và mạng xã hội</i>	Tin, bài	Trang TTĐT Sở KH&CN: 2088 tin, bài; Trang TTĐT Chuyên đổi số:	Trang TTĐT Sở KH&CN: 833 tin đăng tải trên; Trang TTĐT Chuyên đổi số:

			402 tin, bài viết; fanpage Sở Khoa học và công nghệ: 73 video, 80 bài viết	275 tin trên; Fanpage Sở Khoa học và Công nghệ: 20 video, 27 infographics, 33 bài viết
3	Xây dựng CSDL (CSDL mới, cập nhập biểu ghi trong CSDL, số hóa tài liệu đưa vào CSDL, ...)	CSDL/biểu ghi/trang tài liệu	51	12
4	Thông tin về nhiệm vụ KH&CN			
4.1	Nhiệm vụ KH&CN đang tiến hành	N.vụ	11	
4.2	Nhiệm vụ KH&CN đã đăng ký kết quả thực hiện	N.vụ	51	12
4.3	Nhiệm vụ KH&CN được ứng dụng	N.vụ	95	
5	Thông kê KH&CN			
5.1	Số cuộc điều tra/ số phiếu thu được tương ứng	Số cuộc/số phiếu	1/32	
5.2	Báo cáo thống kê ngành KH&CN	Báo cáo	01 Báo cáo	
6	Kết quả khác (nếu nổi trội)			
VI	Công tác tiêu chuẩn – đo lường – chất lượng			
1	Giám sát môi trường	Cơ sở	158	68
2	Thử nghiệm mẫu hóa	Mẫu	3.250	991
3	Thử nghiệm mẫu cơ lý VLXD	Mẫu	10.081	7.002
4	Lĩnh vực dung tích	PTĐ	11.577	1.297
5	Lĩnh vực khối lượng	PTĐ	1.915	308
6	Lĩnh vực điện, điện tử	PTĐ	509	2.302
7	Lĩnh vực áp suất	PTĐ	1.091	235
8	Lĩnh vực độ dài	PTĐ	179	27
9	Lĩnh vực nhiệt độ	PTĐ	655	212
10	Các lĩnh vực khác	PTĐ	2.743	940
12	Số đơn vị hành chính nhà nước đã công bố áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2008, ISO 9001:2015	Đơn vị	78	78
13	Số cuộc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Cuộc	03	01
14	Số mẫu được thử nghiệm và thông báo kết quả	Mẫu	76	36
VII	Công tác kiểm tra			
1	Số cuộc kiểm tra	Cuộc	4	1

2	Số lượt đơn vị kiểm tra	Đơn vị	61	36
3	Số vụ vi phạm phát hiện xử lý (nếu có)	Vụ	03	01
4	Số tiền xử phạt (nếu có)	Trđ	2,75	25
VII	Hoạt động đổi mới công nghệ			
I				
1	Số nhiệm vụ hỗ trợ đổi mới công nghệ cho doanh nghiệp do các bộ, tỉnh/thành phố trực thuộc TW phê duyệt	N.vụ	-	-
2	Số doanh nghiệp có hoạt động đổi mới công nghệ ³	Doanh nghiệp	-	-
3	Số doanh nghiệp có hoạt động sản xuất, kinh doanh trong năm	Doanh nghiệp	-	-
4	Số công nghệ được chuyển giao, đưa vào ứng dụng	Công nghệ	-	-
5	Số hợp đồng chuyển giao công nghệ được thực hiện	HĐ	-	-
6	Tổng giá trị hợp đồng chuyển giao công nghệ	Tr.đ	-	-
IX	Công tác sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động KH&CN			
1	Bổ nhiệm đặc cách vào hạng chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ	Người		
2	Thăng hạng đặc cách vào hạng chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ	Người		
3	Kéo dài thời gian công tác	Người		
4	Trọng dụng nhà khoa học đầu ngành	Người		
5	Trọng dụng nhà khoa học trẻ tài năng	Người		
6	Trọng dụng nhà khoa học được giao chủ trì nhiệm vụ cấp quốc gia đặc biệt quan trọng	Người		
X	Công tác hỗ trợ hình thành và phát triển doanh nghiệp KH&CN			

³ Doanh nghiệp trong năm có một trong các hoạt động sau đây được coi là có đổi mới công nghệ:

(i). Thực hiện nghiên cứu phát triển công nghệ có kết quả được chuyển giao, đánh giá, nghiệm thu hoặc ứng dụng vào sản xuất, kinh doanh hoặc có đăng ký sở hữu trí tuệ (sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghệ).

(ii). Có nhận chuyển giao công nghệ hoặc đầu tư, mua sắm mới hoặc nâng cấp máy móc, thiết bị hoặc thay đổi quy trình sản xuất để tạo ra sản phẩm mới, cải tiến sản phẩm hoặc sản xuất hiệu quả hơn (giảm giá thành sản xuất sản phẩm; giảm tiêu thụ năng lượng; nguyên, nhiên, vật liệu; giảm phát thải, đạt các chỉ tiêu về môi trường; ...).

(iii). Đưa vào áp dụng các hệ thống quản lý, mô hình, công cụ cải tiến năng suất và chất lượng như: ISO; HACCP; GMP (thực hành sản xuất tốt); KPI (Đo lường hiệu suất); TPM (duy trì năng suất toàn diện); TQM (quản lý chất lượng toàn diện); PMS (cải tiến năng suất toàn diện); thực hành 5S, Six Sigma, Kaizen, ...

(iv). Đạt được các tiêu chuẩn, chứng nhận chuyên ngành: VietGap, Global Gap, GMP, BRC (Tiêu chuẩn thực phẩm toàn cầu),... hoặc nâng cấp lên mức tiêu chuẩn cao hơn (ví dụ: GMP-ASEAN → GMP-WHO → PIC/S → EU-GMP) hoặc đạt được các chứng chỉ quốc tế (chứng chỉ ASTM của Mỹ; JISG3505, JIS3112 của Nhật Bản; ...).

4

1	Hỗ trợ và hình thành phát triển doanh nghiệp KH&CN	Doanh nghiệp	2	-
2	Thành lập cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp KH&CN	Cơ sở	-	-
3	Hỗ trợ cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp, các nhóm nghiên cứu mạnh được ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp KH&CN tại các cơ sở và đầu mối ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp KH&CN	Đối tượng	-	-
4	Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cho đối tượng thành lập doanh nghiệp KH&CN	Đối tượng	-	-
5	Hỗ trợ các tổ chức khoa học và công nghệ công lập chưa chuyên đổi thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm	Đơn vị	-	-
XI	Công tác phát triển thị trường KH&CN			
1	Giá trị giao dịch mua bán các sản phẩm và dịch vụ KH&CN trên thị trường	Tr.đ	-	-
2	Tỷ trọng giao dịch mua bán tài sản trí tuệ trên giá trị giao dịch mua bán các sản phẩm và dịch vụ KH&CN	%	-	-
XII	Công tác hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo (KNST)			
1	Số lượng các chủ thể trong hệ sinh thái KNST			
1.1.	Số doanh nghiệp KNST	Doanh nghiệp	52	70
1.2.	Số cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp KNST được công nhận theo quy định pháp luật ⁴	Cá nhân/nhóm cá nhân/Doanh nghiệp	-	-
1.3.	Số lượng dự án KNST được hỗ trợ	Dự án	10	-
1.4.	Số lượng doanh nghiệp KNST được hỗ trợ	Doanh nghiệp	6	-
1.5.	Số lượng các tổ chức ươm tạo, hỗ trợ KNST	Tổ chức	7	7
1.6.	Số lượng trung tâm hỗ trợ KNST được công nhận	Trung tâm	-	-
1.7.	Số lượng chuyên gia/cố vấn khởi nghiệp sáng tạo	Chuyên gia	-	1
1.8.	Số lượng nhà đầu tư cá nhân cho KNST	Nhà đầu tư	-	-
1.9.	Số lượng quỹ đầu tư mạo hiểm, công ty đầu tư mạo hiểm trên địa bàn/lĩnh vực quản lý	Quỹ	-	-
2	Số lượng doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo tham gia gọi vốn được từ các nhà đầu tư	Doanh nghiệp/ tổng giá trị	-	-

⁴ Theo quy định tại Mục II Nghị định số 268/2025/NĐ-CP

	mạo hiểm, thực hiện mua bán và sắp nhập/tổng giá trị			
3	Số lượng sự kiện về KNST, ĐMST trên địa bàn/lĩnh vực	Sự kiện	1	-
4	Số vốn thu hút đầu tư mạo hiểm cho doanh nghiệp KNST	Triệu đồng	-	-
5	Số thương vụ đầu tư mạo hiểm cho KNST	Thương vụ	-	-

4

UBND TỈNH QUẢNG TRỊ

Phụ lục 2; Biểu 2-6

VĂN BẢN VỀ KHCN, ĐMST&CDS ĐƯỢC BAN HÀNH 2025 - 2026

TT	Tên văn bản	Ngày tháng ban hành	Cơ quan ban hành		
			Bộ/Tỉnh ủy	HĐND	UBND
I	Lĩnh vực sở hữu trí tuệ				
1	Quyết định số 1645/QĐ-UBND ngày 04/5/2026 Quyết định công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ thuộc phạm vi chức năng quản lý thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Trị.	04/5/2026			x
2	Công văn 2203/UBND-KGVX ngày 8/5/2026 về việc triển khai thực hiện Công điện số 38/CĐ-TTg ngày 05/5/2026 của Thủ tướng Chính phủ về tập trung chỉ đạo thực hiện quyết liệt các giải pháp đấu tranh ngăn chặn, xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.	8/5/2026			x
3	Kế hoạch 812/KH-UBND ngày 09/3/2026 triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Sở hữu trí tuệ.	09/3/2026			x
4	Quyết định số 404/QĐ-UBND ngày 03/02/2026 về việc cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu số 104396	03/02/2026			
5	Công văn số 1764/UBND-KGVX ngày 6/4/2026 về tăng cường công tác bảo hộ, khai thác và thương mại hóa sáng chế, giải pháp hữu ích trên địa bàn tỉnh	6/4/2026			x
6	Công văn số 857/UBND-KGVX ngày 12/3/2026 về	12/3/2026			x

24

	thay đổi chủ sở hữu văn bằng bảo hộ nhãn hiệu chứng nhận "Hầu Quán Hầu"				
7	Công văn 714/UBND-KGVX ngày 02/3/2026 thay đổi đơn vị đứng tên đăng ký nhãn hiệu chứng nhận "Mật ong Phong Nha".	02/3/2026			x
8	Quyết định số 1009/QĐ-UBND ngày 25/3/2026 công nhận hiệu quả áp dụng và khả năng nhân rộng, phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến, đề tài khoa học, đề án khoa học, công trình khoa học và công nghệ tỉnh cho các cá nhân thuộc các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, UBND các xã, phường, đặc khu và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.	25/3/2026			x
9	Quyết định số 2154/QĐ-UBND ngày 05/6/2026 về việc bổ sung danh sách được công nhận hiệu quả áp dụng, khả năng nhân rộng, phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến, đề tài khoa học cho các cá nhân thuộc Ban Nội chính Tỉnh ủy năm 2026.	5/6/2026			x
10	Quyết định số 2511/QĐ-UBND ngày 29/6/2026 công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành và bị bãi bỏ trong lĩnh vực Sở hữu trí tuệ thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Trị.	29/6/2026			x
II	Lĩnh vực quản lý công nghệ; đổi mới sáng tạo và phát triển thị trường công nghệ; khởi nghiệp sáng tạo và doanh nghiệp khoa học và công nghệ:				
1	Quyết định số 1593/QĐ-UBND ngày 28/4/2026 Quyết định công bố danh mục thủ	28/4/2026			x

44

	tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ trong lĩnh vực hoạt động khoa học và thuộc phạm vi chức năng quản lý thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Trị.				
2	Kế hoạch số 253/KH-UBND ngày 21/01/2026 về cải thiện và nâng cao Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương của tỉnh Quảng Trị năm 2026 và những năm tiếp theo	21/01/2026			X
3	Kế hoạch 813/KH-UBND ngày 09/3/2026 triển khai thi hành Luật Công nghệ cao số 133/2025/QH15	09/3/2026			X
4	Kế hoạch 839/KH-UBND ngày 10/3/2026 triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ	10/3/2026			X
5	Kế hoạch số 1908/KH-UBND ngày 15/4/2026 thực hiện lộ trình đổi mới công nghệ các ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh Quảng Trị đến năm 2035;	15/4/2026			X
6	Kế hoạch số 2328/KH-UBND ngày 18/5/2026 về phát triển thị trường khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khoa học và công nghệ tỉnh Quảng Trị đến năm 2030.	18/5/2026			X
7	Quyết định số 2346/QĐ-UBND ngày 18/6/2026 công bố Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Trị	18/6/2026			X
8	Kế hoạch số 2798/KH-UBND 10/06/2026 về việc triển khai Chiến lược quốc gia về khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.	10/6/2026			X

ly-

III	Lĩnh vực an toàn bức xạ và hạt nhân:				
1	Kế hoạch số 2644/KH-UBND ngày 31/12/2025 triển khai thi hành Luật Năng lượng nguyên tử số 94/2025/QH15 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	31/12/2025			X
2	Quyết định 326/QĐ-UBND ngày 30/01/2026 công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành và bị bãi bỏ trong lĩnh vực An toàn bức xạ và hạt nhân thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Trị	30/01/2026			X
3	Quyết định số 34/QĐ-BCH ngày 23/3/2026 ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Chỉ huy ứng phó sự cố bức xạ và hạt nhân trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.	23/3/2026			X
4	Quyết định số 37/2026/QĐ-UBND ngày 20/4/2026 về phân cấp thẩm quyền cấp giấy xác nhận khai báo thiết bị; cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, thu hồi, chấm dứt hiệu lực giấy phép tiến hành công việc bức xạ và cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ cho người phụ trách an toàn bức xạ trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.	20/4/2026			X
5	Kế hoạch số 2215/KH-UBND ngày 8/5/2026 triển khai thực hiện Đề án “Thông tin, tuyên truyền về phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử phục vụ phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn đến năm 2035” trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.	8/5/2026			X
6	Quyết định 2254/QĐ-UBND ngày 12/6/2026 Công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực An toàn bức xạ và hạt nhân thuộc thẩm quyền giải	12/6/2026			X

	quyết của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Trị				
7	Quyết định 2350/QĐ-UBND ngày 18/6/2026 công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực An toàn bức xạ và hạt nhân thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Trị.	18/6/2026			x
IV	Lĩnh vực Khoa học và Công nghệ				
1	Quyết định số 26/2025/QĐ-UBND ngày 25/09/2025 của UBND tỉnh ban hành quy định một số nội dung trong quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	25/09/2025			x
2	Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 25/9/2025 của UBND tỉnh ủy quyền của Chủ tịch UBND tỉnh cho Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ về một số nhiệm vụ KH&CN trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	25/9/2025			x
3	Quyết định số 47/2026/QĐ-UBND ngày 05/6/2026 quy định phân cấp thẩm quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong quản lý nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	05/6/2026			x
V	Lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng				
1	Quyết định số 546/QĐ-UBND về việc Công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Trị	23/7/2025			x
2	Kế hoạch số 1892/KH-UBND về việc Triển khai thi hành	13/11/2025			x

ly

	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa trên địa bàn tỉnh Quảng Trị				
3	Kế hoạch số 1909/KH-UBND về việc Triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	14/11/2025			x
4	Báo cáo số 10/BC-UBND Tổng kết Thông tư 22/2013/TT-BKHCN ngày 26/9/2013 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về quản lý đo lường trong kinh doanh vàng và quản lý chất lượng vàng trang sức, mỹ nghệ lưu thông trên thị trường	19/01/2026			x
5	Quyết định số 797/QĐ-UBND về việc Công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ trong lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Trị	10/3/2026			x
6	Quyết định số 990/QĐ-UBND về việc Ủy quyền cho Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện một số nhiệm vụ thuộc lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, viễn thông và tần số vô tuyến điện, khoa học và công nghệ, sở hữu trí tuệ thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	24/3/2026			x
7	Quyết định số 1440/QĐ-UBND về việc Ủy quyền cho Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện một số nhiệm vụ thuộc lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh	15/4/2026			x

14

8	Kế hoạch số 1720/KH-UBND về việc Triển khai Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh Quảng Trị nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo giai đoạn 2026-2030	01/4/2026			X
9	Kế hoạch số 2216/KH-UBND về việc Triển khai Đề án “Tăng cường, đổi mới hoạt động đo lường hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	08/5/2026			X
10	Quyết định số 1893/QĐ-UBND về việc Công bố Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Trị	21/5/2026			X
VI	Lĩnh vực Chuyển đổi số				
1	Quyết định số 01-QĐ/TU ngày 08/10/2025 của Tỉnh ủy về kiện toàn Ban Chỉ đạo về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tỉnh Quảng Trị	08/10/2025	x		
2	Kế hoạch hành động số 09-KH/TU ngày 31/7/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Trị thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	31/7/2025	x		
3	Chương trình Hành động số 01-CTr/TU ngày 10/10/2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết Đại	10/10/2025	x		

24-

	hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030				
4	Chương trình hành động số 06-CTr/TU ngày 10/12/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện trên cả 3 trụ cột là chính quyền số, kinh tế số, xã hội số	10/12/2025	x		
5	Quyết định số 525/QĐ-UBND Ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh về Thành lập Ban Chỉ đạo của UBND tỉnh về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06 tỉnh Quảng Trị	18/7/2025			x
6	Quyết định 1160/QĐ-UBND ngày 28/8/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị Ban hành Quy chế quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Quảng Trị	28/8/2025			x
7	Quyết định số 1719/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị về Ngày Chuyển đổi số tỉnh Quảng Trị	30/9/2025			x
8	Quyết định số 1961/QĐ-UBND ngày 09/10 của UBND tỉnh Ban hành Danh mục mã định danh điện tử của các cơ quan, đơn vị hành chính và sự nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.	9/10/2025			x
9	Quyết định số 2081/QĐ-UBND ngày 20/10/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc giao nhiệm vụ thẩm định các dự án, hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Trị	20/10/2025			x

Uy

10	Quyết định số 2931/QĐ-UBND ngày 03/12/2025 của UBND tỉnh về phê duyệt Đề án “Thực hiện cơ chế giao doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích đảm nhận một số công việc trong quá trình hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Quảng Trị”	3/12/2025			x
11	NGHỊ QUYẾT số 17/2025/NQ-HĐND Quy định thẩm quyền quyết định việc đầu tư, mua sắm các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Trị.	11/12/2025		x	
12	Kế hoạch số 1332/KH-UBND ngày 13/6/2025 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc Triển khai tích hợp, mở rộng Hệ thống hội nghị trực tuyến tỉnh đáp ứng yêu cầu trong quá trình sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp, xây dựng mô hình chính quyền địa phương 2 cấp và thực hiện Đề án sáp nhập tỉnh	13/6/2025			x
13	Kế hoạch 635/KH-UBND ngày 22/8/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị về Thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ và Kế hoạch hành động số 09-KH/TU ngày 31/7/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị trên địa bàn Quảng Trị	22/8/2025			x
14	Kế hoạch số 682/KH-UBND ngày 27/8/2025 của UBND	27/8/2025			x

	tỉnh Quảng Trị về Triển khai thực hiện Kế hoạch số 02-KH/BCĐTW ngày 19/6/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về thúc đẩy chuyển đổi số liên thông, đồng bộ, nhanh, hiệu quả đáp ứng yêu cầu sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị trên địa bàn tỉnh Quảng Trị				
15	Kế hoạch số 1125/KH-UBND ngày 25/9/2025 của UBND tỉnh triển khai Thỏa thuận hợp tác về Chuyển đổi số tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2025-2030.	25/9/2025			x
16	Kế hoạch số 2308/KH-UBND ngày 09/12/2025 của UBND tỉnh về nâng cao xếp hạng chỉ số chuyển đổi số (DTI) tỉnh Quảng Trị năm 2025	09/12/2025			x
17	Kế hoạch số 2335/KH-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện chiến lược dữ liệu đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	10/12/2025			x
18	Nghị quyết số 05-NQ/TU về đột phá chuyển đổi số gắn với cải cách hành chính tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2026–2030. Đây là văn bản pháp lý nền tảng, định hướng chuyển đổi số toàn diện trên cả 3 trụ cột: Chính quyền số - Kinh tế số - Xã hội số	03/4/2026	x		
19	Quyết định số 656/QĐ-UBND về Ban hành Khung kiến trúc số tỉnh Quảng Trị	12/02/2026			x
20	Quyết định số 1261/QĐ-UBND về Ban hành danh mục nền tảng số dùng chung trên địa bàn tỉnh	01/04/2026			x
21	Quyết định số 1089/QĐ-UBND 6 về Phê duyệt Khung kiến trúc dữ liệu tỉnh Quảng Trị;	31/03/202			

22	Quyết định số 987/QĐ-UBND về Giao nhiệm vụ thẩm định dự án UDCNTT sử dụng vốn ngân sách	25/03/2026			x
23	Quyết định số 808/QĐ-UBND về Thành lập Ban Chỉ đạo về dữ liệu tỉnh Quảng Trị	10/03/2026			x
24	Kế hoạch số 75/KH-UBND của UBND tỉnh về triển khai Hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc chứa nội dung bí mật nhà nước dùng chung trong hệ thống hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	12/01/2026			x
25	Kế hoạch số 2463/KH-UBND về Triển khai Nghị quyết 05-NQ/TU	26/05/2026			x
26	Kế hoạch số 2882/KH-UBND về triển khai Chương trình thúc đẩy, chuyển đổi IPv6Only giai đoạn 2025-2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	15/6/2026			x
27	Kế hoạch số 2114/KH-UBND về triển khai Đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2026-2030	29/4/2026			x
28	Kế hoạch số 1887/KH-UBND về phát triển hạ tầng số giai đoạn 2026–2030	15/4/2026			x
29	Kế hoạch số 1785/KH-UBND về Chuyển đổi số tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2026–2030	07/04/2026			x
30	Kế hoạch số 986/KH-UBND về Triển khai thi hành Luật Chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh	19/03/2026			x
31	Kế hoạch số 1716/KH-UBND về ban hành Bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo	01/4/2026			x

4

	và chuyển đổi số đối với phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Quảng Trị				
32	Kế hoạch số 1717/KH-UBND về triển khai thi hành Luật Trí tuệ nhân tạo trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	01/4/2026			x
33	Kế hoạch số 429/KH-UBND về Chuyển đổi số tỉnh Quảng Trị năm 2026	30/01/2026			x
34	Kế hoạch số 687/KH-UBND về Triển khai Chương trình hành động số 06-CTr/TU về KHCN, đổi mới sáng tạo, CDS toàn diện 3 trụ cột	26/02/2026			x
35	Kế hoạch số 807/KH-UBND về triển khai Chương trình Thúc đẩy tiêu dùng sản phẩm, dịch vụ trên môi trường số trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	09/3/2026			x

lga